

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1166/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 08 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện
Kiên cố hóa kênh mương năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Định

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 85/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh về việc Ban hành chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 113/TTr-SNN ngày 06/4/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch thực hiện kiên cố hóa kênh mương năm 2022 trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Khối lượng thực hiện

Tổng chiều dài kênh mương thực hiện kiên cố hóa năm 2022 là 197,602 km, với tổng diện tích tưới 13.498,2 ha.

2. Kinh phí hỗ trợ

Tổng kinh phí hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh là 71.618 triệu đồng; bao gồm: Hỗ trợ xi măng 13.499,9 tấn (quy đổi thành tiền 21.222 triệu đồng) và hỗ trợ bằng tiền 50.396 triệu đồng.

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Giao Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các cơ quan liên quan triển khai thực hiện đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT, Xây dựng, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục I
TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số: 1166/QĐ-UBND ngày 08/4/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Huyện, thị xã	Chiều dài (km)	Diện tích trước (ha)	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
				Tổng cộng (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (triệu đồng)
					Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
TỔNG CỘNG		197,602	13.498,2	71.618	13.499,9	21.222	50.396
1	An Lão	15,767	195,5	2.603	631,3	992	1.611
2	Hoài Ân	23,765	1.299,0	9.829	1.387,4	2.179	7.650
3	Hoài Nhơn	17,703	948,0	5.200	1.043,5	1.641	3.558
4	Phù Mỹ	16,386	1.056,0	4.099	959,4	1.507	2.592
5	Phù Cát	14,638	1.188,0	5.265	1.413,3	2.221	3.043
6	An Nhơn	47,219	2.807,0	20.260	3.101,3	4.878	15.382
7	Tuy Phước	32,613	3.737,0	13.287	3.143,2	4.938	8.349
8	Tây Sơn	21,023	2.122,0	9.688	1.487,9	2.339	7.348
9	Vĩnh Thạnh	3,938	72,7	731	172,4	273	458
10	Vân Canh	4,550	73,0	657	160,2	252	405

Phụ lục II
KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG HUYỆN AN LÃO NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số: 1166/QĐ-UBND ngày 08/4/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(20)
	Tổng cộng				15,767	195,5					2.603	631,3	992	1.611	
1	Xã An Hòa				2,200	25,0					348	83,6	130	218	
1.1	Kênh nội đồng Bến Nhơn (Hạng mục: Tuyến đồng ruộng Trũng)	Kênh chính	Cuối tuyến nội đồng	Xuân Phong Tây	0,90	10,0	0,40	0,40	0,10	Trọng lực	142	34,2	53	89	Năm 2021 chuyển sang
1.2	Kênh nội đồng Vạn Long - Vạn Khánh	Kênh chính	Cuối tuyến nội đồng	Vạn Long - Vạn Khánh	1,30	15,0	0,40	0,40	0,10	Trọng lực	205	49,4	77	129	Năm 2021 chuyển sang
2	Xã An Tân				2,977	22,0					499	117,8	185	314	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
2.1	Đoạn từ đập Pa cô đến suối thôn Thanh Sơn, Đồng Bà Hoàng - Suối (HM: Tuyến 1)	Đập Pa cô	Cuối đồng	Thanh Sơn	0,35	12,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	83	20,7	33	50	
2.2	Đoạn từ đập Pa cô đến suối thôn Thanh Sơn, Đồng Bà Hoàng - Suối (HM: Tuyến 2)	Điểm chia nước	Cuối đồng	Thanh Sơn	0,15		0,30	0,40	0,10	Trọng lực	23	5,3	8	15	
2.3	Đoạn từ đập Pa cô đến suối thôn Thanh Sơn, Đồng Bà Hoàng - Suối (HM: Tuyến 3)	Điểm chia nước	Cuối đồng	Thanh Sơn	0,14		0,30	0,40	0,10	Trọng lực	21	4,9	8	14	
2.4	Đoạn từ đập Pa cô đến suối thôn Thanh Sơn, Đồng Bà Hoàng - Suối (HM: Tuyến 4)	Điểm chia nước	Cuối đồng	Thanh Sơn	0,10		0,30	0,40	0,10	Trọng lực	15	3,5	6	10	
2.5	Đoạn từ đập Pa cô đến suối thôn Thanh Sơn, Đồng Bà Hoàng - Suối (HM: Tuyến 5)	Điểm chia nước	Cuối đồng	Tân Lập	0,24		0,30	0,40	0,10	Trọng lực	36	8,4	13	23	
2.6	Đoạn từ đập Pa cô đến suối thôn Thanh Sơn, Đồng Bà Hoàng - Suối (HM: Tuyến 6)	Điểm chia nước	Cuối đồng	Tân Lập	0,35		0,30	0,40	0,10	Trọng lực	53	12,3	19	34	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
2.7	Đoạn từ đập Pa cô đến suối thôn Thanh Sơn, Đồng Bà Hoàng - Suối (HM: Tuyến 7)	Đồng Bà Hoàng	Đồng Trước	Tân An	0,21	10,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	32	7,4	12	20	
2.8	Kênh mương Thuận An; kênh mương Thuận Hòa, Hóc Lớn - Ruộng Hàm (HM: Tuyến 1)	Điểm chia nước	Đến suối	Thuận An	0,03		0,30	0,30	0,10	Trọng lực	4	0,9	1	2	
2.9	Kênh mương Thuận An; kênh mương Thuận Hòa, Hóc Lớn - Ruộng Hàm (HM: Tuyến 2)	Ruộng Hàm	Đến đập	Gò Đồn	0,04		0,30	0,30	0,10	Trọng lực	5	1,2	2	3	
2.10	Kênh mương Thuận An; kênh mương Thuận Hòa, Hóc Lớn - Ruộng Hàm (HM: Tuyến 3)	Bà Bầu	Bờ Trước	Thuận Hòa	0,22		0,30	0,40	0,10	Trọng lực	33	7,7	12	21	
2.11	Kênh mương Thuận An; kênh mương Thuận Hòa, Hóc Lớn - Ruộng Hàm (HM: Tuyến 4)	Bà Bầu	Đến suối	Thuận Hòa	0,25		0,30	0,40	0,10	Trọng lực	38	8,8	14	24	
2.12	Kênh mương Thuận An; kênh mương Thuận Hòa, Hóc Lớn - Ruộng Hàm (HM: Tuyến 5)	Điểm chia nước	Đến suối	Thuận Hòa	0,25		0,30	0,40	0,10	Trọng lực	38	8,8	14	24	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
2.13	Kênh mương Thuận An; kênh mương Thuận Hòa, Hóc Lớn - Ruộng Hàm (HM: Tuyến 6)	Điểm chia nước	Đến suối	Thuận An	0,11		0,30	0,40	0,10	Trọng lực	17	3,9	6	11	
2.14	Kênh mương Thuận An; kênh mương Thuận Hòa, Hóc Lớn - Ruộng Hàm (HM: Tuyến 7)	Điểm chia nước	Đến suối	Thuận An	0,30		0,30	0,40	0,10	Trọng lực	46	10,5	17	29	
2.15	Kênh mương Thuận An; kênh mương Thuận Hòa, Hóc Lớn - Ruộng Hàm (HM: Tuyến 8)	Ruộng Hàm	Đến đập	Gò Đồn	0,24		0,40	0,60	0,12	Trọng lực	55	13,9	22	34	
3	Xã An Vinh				0,400	1,5					48	11,6	18	29	
3.1	Kênh mương ruộng Tu	Nước Lòng	Đông ruộng Tu	Thôn 6	0,40	1,5	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	48	11,6	18	29	
4	Xã An Nghĩa				0,900	12,0					107	26,1	41	66	
4.1	Xây mới đoạn mương ruộng Thơ	Đầu nguồn nước Thơ	Cuối ruộng Xang	Thôn 3	0,20	3,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	24	5,8	9	15	Năm 2021 chuyển sang
4.2	Xây mới đoạn mương ruộng Cà Sa	Đầu nguồn	Ruộng Cà Sa	Thôn 3	0,40	4,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	48	11,6	18	29	Năm 2021

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
		nước Cà Sa													chuyển sang
4.3	Xây mới đoạn mương Ruộng Lâm Đầu ruộng Lâm Cuối ruộng Lâm	Đầu ruộng Lâm	Cuối ruộng Lâm	Thôn 2	0,30	5,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	36	8,7	14	22	Năm 2021 chuyển sang
5	Xã An Quang				2,139	10,0					326	75,3	118	208	
5.1	Nối dài tuyến mương Suối Cát	Ruộng ông Đình Văn Nam	Giáp đường bê tông liên xã	Thôn 3	0,14	3,0	0,40	0,40	0,10	Trọng lực	22	5,4	8	14	Năm 2021 chuyển sang
5.2	KCH kênh mương Manchari	Đập nước con	ruộng manchari	Thôn 3	1,00	3,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	152	35,1	55	97	Năm 2021 chuyển sang
5.3	KCH kênh mương nước Rung	Đập nước rung	Ruộng ông Nin	Thôn 4	0,99	4,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	151	34,8	55	96	Năm 2021 chuyển sang
6	Xã An Dũng				0,260	5,0					40	9,1	14	25	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
6.1	Mương Nước Ly	Dưới đập nước Ly	Trụ điện đồng ruộng nước Ly	Thôn 3 (cũ)	0,26	5,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	40	9,1	14	25	Năm 2021 chuyển sang
7	Xã An Hưng				2,741	58,0					595	149,8	236	359	
7.1	Kiên cố hóa kênh mương giữa Đồng Lớn Thôn 4	Kênh cũ	Giữa đồng	Thôn 4	0,84	10,0	0,40	0,40	0,10	Trọng lực	133	32,0	50	83	Năm 2021 chuyển sang
7.2	Kiên cố hóa kênh mương Thôn 4	Đoạn đập	Giáp đường BT	Thôn 4	0,40	24,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	97	24,8	39	58	Năm 2021 chuyển sang
7.3	Kiên cố hóa kênh mương Đồng Lớn Thôn 1	Giáp KM Tà loan	Đồng lớn	Thôn 1	0,80	13,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	194	49,6	78	116	Năm 2021 chuyển sang
7.4	KCH kênh mương đập suối Không tên	Từ đập	Giữa đồng	Thôn 3	0,70	11,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	170	43,4	69	102	
8	Xã An Toàn				1,500	22,0					212	49,5	78	134	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
8.1	Kênh mương ruộng Xang 1	Từ đập	Cuối ruộng Xang	Thôn 3	0,50	7,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	76	17,5	28	49	
8.2	Kênh mương ruộng Xang 2	Từ đập	Cuối ruộng Xang	Thôn 4	0,50	5,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	76	17,5	28	49	
8.3	Kênh mương đồng Nước Trinh	Từ đập	Ruộng Trinh	Thôn 3	0,50	10,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	60	14,5	23	37	
9	Xã An Trung				0,950	20,0					228	59	93	135	
9.1	KCH kênh mương từ Đồng Lớn (HM: Đoạn 1 từ ruộng bà Ghin đến ruộng ông Lên)	R. bà Ghin	R. ông Lên	Thôn 1	0,10	3,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	15	3,5	6	10	
9.2	KCH kênh mương từ Đồng Lớn (HM: Đoạn 2 từ ruộng ông Quyết đến ruộng ông Xưa)	R. ông Quyết	R. ông Xưa	Thôn 1	0,15	3,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	23	5,3	8	15	
9.3	KCH kênh mương từ Đồng Lớn (HM: Đoạn 3 từ ruộng ông Quyên đến ruộng bà Nguôn)	R. ông Quyên	R. bà Nguôn	Thôn 1	0,10	3,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	15	3,5	6	10	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
9.4	KCH kênh mương từ Đồng Lớn (HM: Đoạn 4 từ ruộng ông Xưa đến ruộng ông Đôm)	R. ông Xưa	R. ông Đôm	Thôn 1	0,20	4,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	30	7,0	11	19	
9.5	BTXM kênh mương đồng K Dâu	Ruộng ông Noi	R. ông Rim	Thôn 6	0,40	7,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	144	40,0	63	82	
10	Thị trấn An Lão				1,700	20,0					202	49	78	124	
10.1	Kiên cố hóa tuyến kênh 5%	Giáp kênh bê tông	Hồ ông Mật	Hung Nhon	0,50	10,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	60	14,5	23	37	Năm 2021 chuyển sang
10.2	Kiên cố hóa tuyến kênh học bà Đồng	Giáp kênh N1	Ruộng ông Đền	Hung Nhon	0,50	5,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	60	14,5	23	37	Năm 2021 chuyển sang
10.3	Nâng cấp kênh mương nội đồng thôn Hung Nhon Bắc	Mương BT	Kênh ruộng đá	Hung Nhon Bắc	0,70	5,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	83	20,3	32	51	Năm 2021 chuyển sang

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIẾN CỔ HÓA KÊNH MƯƠNG HUYỆN HOÀI ÂN NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 1166/QĐ-UBND ngày 08/4/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiến cổ hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(20)
	Tổng cộng				23,765	1.299,0					9.829	1.387,4	2.179	7.650	
1	Xã Ân Hảo Đông				1,400	54,0					1.009	140,0	220	790	
1.1	Tuyến mương đồng soi trên Bình Hòa Bắc	Từ đường bê tông	Ruộng ông Giáo	Bình Hòa Bắc	0,700	27,0	0,60	0,80	0,15	Động lực	505	70,0	110	395	
1.2	Tuyến mương đồng soi dưới Bình Hòa Bắc	Ruộng ông Giáo	Bờ kè Bình Hòa Nam	Bình Hòa Nam	0,700	27,0	0,60	0,80	0,15	Động lực	505	70,0	110	395	
2	Xã Ân Tín				4,400	232,0					1.666	251,6	395	1.271	
2.1	Mương Đồng Đé - Trổ giữa	Ruộng ông Danh đội 5	Ruộng trổ giữa	Vạn Hội 2	0,650	40,0	0,50	0,50	0,12	Trọng lực	231	36,4	57	174	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
2.2	Mương tưới đội 9 Thanh Lương	Ruộng ông Lưu	Ra Doi đội 9	Thanh Lương	0,400	25,0	0,50	0,55	0,12	Trọng lực	152	23,6	37	115	
2.3	Mương Cái ra ruộng Rộc	Từ đầu mương Cái	Rộc TL	Thanh Lương	0,400	23,0	0,50	0,50	0,12	Trọng lực	142	22,4	35	107	
2.4	Mương máy đội 8+9 Năng An	Trạm bơm đội 8+9	Nhà ông Hạnh (giáp kênh N5)	Năng An	0,400	20,0	0,60	0,60	0,12	Động lực	200	26,4	41	159	
2.5	Mương tưới Xã Thương	Mương Đá Bàn	Ruộng ông Thuận	Vĩnh Đức	0,450	21,0	0,50	0,50	0,12	Động lực	192	25,2	40	153	
2.6	Mương ruộng gò - đồng Trâm Trong	Từ nhà ông Cư đội 5	Đến nhà ông Hòa, rộc giữa	Vạn Hội 2	0,550	28,0	0,50	0,50	0,12	Trọng lực	196	30,8	48	147	
2.7	Mương đồng giống ruộng Soi	Nhà ông An	Khu vực Soi Đập	Vạn Hội 2	0,550	27,0	0,50	0,50	0,12	Trọng lực	196	30,8	48	147	
2.8	Mương cầu ông Hậu	Phai chia nước kênh N1	Giáp mương ông Phường	Vạn Hội 2	0,350	17,0	0,50	0,50	0,12	Trọng lực	125	19,6	31	94	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
2.9	Mương Cô Như đội 9	Búng bà Kênh	Ruộng ông Long	Thanh Lương đội 9	0,350	15,0	0,50	0,50	0,12	Trọng lực	125	19,6	31	94	
2.10	Mương ngõ ông Tổng	Nhà ông Thận	Rộc Cây đặng	Vĩnh Đức	0,300	16,0	0,50	0,50	0,12	Động lực	107	16,8	26	80	
3	Xã Ân Hữu				2,715	134,0					1.096	167,7	264	832	
3.1	KCH KM tuyến mương giữa Hội Phú đi Đồng Bàu	Tại cống	Đồng bàu	Phú Văn 1	0,600	32,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	243	37,2	59	184	
3.2	KCH Km tuyến trạm bơm đi đồng lau hạ (nối tiếp lần 2)	Tại đường qua mương	Ruộng đội 6	Phú Văn 2	0,600	33,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	243	37,2	59	184	
3.3	KCH Km tuyến Cây dừa đi mã ông Bảy	Kênh chính hồ Hóc Mỹ	Bờ cao đội 6	Hội Nhơn	0,865	38,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	350	53,6	85	266	
3.4	Hóc ù - ra ngã tư - trường mẫu giáo	Nhà bà Khách	Đồng chùa đội 3	Hà Đông	0,650	31,0	0,45	0,60	0,12	Trọng lực	259	39,7	62	198	
4	Xã Ân Thạnh				2,500	257,0					938	119,1	186	752	
4.1	Mương N2 đến đường đắp đồng Xe Đình	Mương N2	Đường đắp xe đình	Thế Thạnh 1	0,450	15,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	138	19,4	30	108	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
4.2	Mương Rộc Voi đến đường bê tông	Mương Rộc Voi	Đường bê tông	An Thường 1	0,250	14,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	118	14,8	23	95	
4.3	Mương từ Lò gạch đến mương bê tông Xe Thu	Từ Lò gạch	Mương bê tông Xe Thu	Thế Thạnh 2	0,450	17,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	138	19,4	30	108	
4.4	Từ kênh bê tông giáp triền rộc 13	Từ kênh bê tông	Triền rộc 13	Thế Thạnh 1	0,400	17,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	194	24,8	39	155	
4.5	Tuyến mương bê tông đến ruộng ông Thạnh	Mương bê tông	Ruộng ông Thạnh	Hội An	0,300	158,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	110	12,9	20	90	
4.6	Tuyến từ ngõ bà Nghi đến ruộng ông Bông, Liêm	Ngõ bà Nghi	Ruộng Bông, Liêm	Hội An	0,200	15,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	74	8,6	13	60	
4.7	Mương từ ruộng Điện đến mương 15	Mương từ ruộng Điện	Mương 15	Phú Văn	0,450	21,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	166	19,4	30	135	
5	Xã Ân Tường Đông				2,040	88,0					726	114,2	180	547	
5.1	Mương từ nhà bà Thủy đến ruộng ông Thắng	Nhà bà Thủy	Ruộng ông Thắng	Thạch Long 1	0,520	25,0	0,50	0,50	0,12	Trọng lực	185	29,1	46	139	
5.2	Mương từ nhà ông Kính đến ruộng ông Tín	Nhà ông Kính	Ruộng ông Tín	Thạch Long 1	0,520	26,0	0,50	0,50	0,12	Trọng lực	185	29,1	46	139	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
5.3	Mương bê tông Đồng mốt đến ruộng ông Công	Mương bê tông Đồng mốt	Ruộng ông Công	Vĩnh Viễn	1,000	37,0	0,50	0,50	0,12	Trọng lực	356	56,0	88	268	
6	Xã Ân Tường Tây				1,900	112,0					770	117,8	186	583	
6.1	Tuyến mương học lớn	Nhà ông Phước	Hóc lớn	Phú Hữu 1	0,500	31,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	203	31,0	49	154	
6.2	Tuyến mương trước nhà Thọ	Nhà Thọ	Nhà Toàn	Phú Hữu 2	0,300	19,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	122	18,6	29	92	
6.3	Tuyến mương Gò Đá	Gò đá	Nhà ông Chánh	Phú Khương	0,350	17,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	142	21,7	34	107	
6.4	Tuyến mương đồng Ổ Ổ	Ruộng ông Hảo	Nhà ông Đệ	Phú Khương	0,250	15,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	101	15,5	25	77	
6.5	Tuyến Mương đồng Hà Tây	Bê tông	Nhà ông Sơn	Hà Tây	0,500	30,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	203	31,0	49	154	
7	Xã Ân Phong				2,150	90,0					859	116,7	183	675	
7.1	Nhà ông Hương đến Lỗ Búng	Nhà ông Hương	Lỗ Búng	An Chiêu	1,000	45,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	486	62,0	98	388	
7.2	Tuyến mương đồng cải tạo	Mương bê tông	Ruộng ông Lộc	An Thiện	0,350	12,0	0,40	0,50	0,10	Trọng Lực	107	15,1	23	84	
7.3	Tuyến mương từ Cầu Sa đến đội 5 Linh	Mương BTXM	Đập Lành	An Thiện	0,400	15,0	0,40	0,50	0,10	Trọng Lực	123	17,2	27	96	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
	Chiều	cũ	canh												
7.4	Tuyến mương đông Hương Chiến	Ruộng Bà Nho	Suối An Hoà	An Hoà	0,400	18,0	0,50	0,50	0,12	Trọng Lực	142	22,4	35	107	
8	Xã Ân Đức				2,560	113,0					1.199	153,0	240	959	
8.1	Tuyến mương Đồng Dục	Cửa Thảm	Quán kiều	Gia trị	0,650	34,0	0,50	0,50	0,12	Động lực	278	36,4	57	220	
8.2	Tuyến mương Đồng Miêu Giêng	Nhà ông Nhả	Miêu giêng	Gia trị	0,250	10,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	92	10,8	17	75	
8.3	Tuyến mương Đồng Mồ	Cửa nhà ông Vinh	Ruộng ông Bích	Gia trị	0,250	10,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	92	10,8	17	75	
8.4	Tuyến mương đội 9	Từ ruộng ông Quân	Ruộng ông tuyên	Gia trị	0,400	13,0	0,50	0,50	0,12	Động lực	171	22,4	35	136	
8.5	Tuyến mương xe Trại	Cửa ông Hùng	Cửa ông Hải	Vĩnh Hòa	0,460	21,0	0,60	0,70	0,12	Động lực	258	33,1	52	206	
8.6	Tuyến Mương từ nhà Ông Hải đến nhà Ông Trang	Cửa ông Trang	Ruộng ông Chín	Vĩnh Hòa	0,550	25,0	0,60	0,70	0,12	Động lực	309	39,6	62	246	
9	Xã Ân Nghĩa				2,650	146,0					841	114,0	178	663	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
9.1	Kênh mương Từ nhà Ngô Quang Vũ đến hết đồng đập lớn 3	Nhà ông Ngô Quang Vũ	Đồng đập lớn 3	Phú Trị	0,450	28,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	138	19,4	30	108	
9.2	Kênh mương Đập đá Mông đến cuối Học Điền	Đập đá Mông	Cuối Học Điền	Bình Sơn	0,900	42,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	276	38,7	60	216	
9.3	Kênh mương từ Rộc Voi đến Gò Điem	Rộc Voi	Gò Điem	Bình Sơn	0,500	29,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	154	21,5	34	120	
9.4	Kênh mương Từ nhà ông Hồ Thăng Long đến Ruộng ông Trần Văn Thư	Từ nhà ông Hồ Thăng Long	Ruộng ông Trần Văn Thư	Nhon Sơn	0,450	26,0	0,40	0,50	0,10	Động Lực	166	19,4	30	135	
9.5	Kênh mương Từ nhà ông Nguyễn Văn Tịnh đến Công qua đường ĐT630	Từ nhà ông Nguyễn Văn Tịnh	Công qua đường ĐT630	Kim Sơn	0,350	21,0	0,40	0,50	0,10	Trọng Lực	107	15,1	23	84	
10	Xã Ân Mỹ				0,850	45,0					388	50,2	79	309	
10.1	Tuyến từ nhà ông Hương đến trạm bơm đội 3	Nhà ông Hương	Trạm bơm đội 3	Mỹ Thành	0,850	45,0	0,50	0,55	0,12	Động lực	388	50,2	79	309	
11	Thị trấn Tăng Bạt Hổ				0,600	28,0					337	43,2	68	269	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
11.1	Tuyến mương trạm bơm Du Tụ	Trạm bơm Du Tụ	Giáp kênh bê tông	Du Tụ	0,600	28,0	0,60	0,70	0,12	Động lực	337	43,2	68	269	

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG THỊ XÃ HOÀI NHƠN NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 1166/QĐ-UBND ngày 08/4/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(20)
	Tổng cộng				17,703	948,0					5.200	1.043,5	1.641	3.558	
1	Xã Hoài Sơn				0,650	40,0					120	28,0	44	76	
1.1	Kiên cố tuyến mương từ nhà Dũng đến ruộng Tào	Nhà Dũng	Ruộng Tào	An Đổ	0,650	40,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	120	28,0	44	76	
2	Xã Hoài Châu Bắc				1,863	172,0					600	162,2	255	345	
2.1	Kiên cố tuyến mương từ ngõ Thị (giáp Hoài Châu) đến Ao Biển Lâu (mương Đồng Đung) đoạn tiếp theo	Nhà ông Ngào	Ao Biển Lâu	Liễu An Nam	0,700	30,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	125	28,0	44	81	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
2.2	Kiên cố tuyến mương đồng Ổ Gà - Tuy An	Cống đầu kênh	Cống Khánh	Tuy An	0,300	10,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	53	12,0	19	35	
2.3	Kiên cố tuyến mương từ vườn Cầm đến vườn Sứ - Gia An Đông	Vườn Cầm	Vườn Sứ	Gia An Đông	0,350	12,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	62	14,0	22	40	
2.4	Từ Bình Điện đến Gò mã Giá - Tuy An (đoạn còn lại)	Cống đầu kênh	Ngõ Xuân	Tuy An	0,513	120,0	0,95	1,30	0,20	Trọng lực	360	108,2	170	190	
3	Xã Hoài Châu				1,400	26,0					319	82,6	130	189	
3.1	Tuyến mương từ ruộng Đồng Kề đến bờ vùng xóm 1 (đoạn tiếp theo)	Ruộng Đồng Kề	Bờ vùng xóm 1	An Quý Nam	0,600	14,0	0,50	0,55	0,12	Trọng lực	137	35,4	56	81	
3.2	Kiên cố hóa kênh mương Bàu Ván	Ruộng Xuân	Ruộng Trường	An Quý Nam	0,800	12,0	0,50	0,55	0,12	Trọng lực	182	47,2	74	108	
4	Xã Hoài Mỹ				4,000	305,0					2.016	312,0	492	1.524	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
4.1	Kiên cố hóa tuyến mương Nhánh Đồi, Xóm 02, thôn Lộ Diêu	Đường liên xóm	Ao nước	Lộ Diêu	1,000	45,0	0,50	0,80	0,15	Trọng lực	352	96,0	151	201	
4.2	Kiên cố hóa tuyến mương từ nhà Tâm đến mương Hòa Bình	Nhà Tâm	Mương Hòa Bình	Mỹ Thọ	0,600	65,0	0,50	0,65	0,12	Động lực	310	39,0	62	248	
4.3	Kiên cố hóa tuyến từ mương giữa đồng đến đường liên xã	Mương giữa đồng	Đường liên xã	Mỹ Khánh	1,000	75,0	0,50	0,65	0,12	Động lực	516	65,0	103	413	
4.4	Kiên cố hóa tuyến mương từ nhà ông Bán đến Bãy Sào Tía	Nhà ông Bán	Bãy Sào Tía	Mỹ Khánh	0,700	58,0	0,50	0,80	0,15	Động lực	493	67,2	106	387	
4.5	Kiên cố hóa tuyến mương từ sau nhà Văn hóa thôn Mỹ Thọ đến mương Hòa Bình	Nhà văn hóa thôn Mỹ Thọ	Nương Hòa Bình	Mỹ Thọ	0,700	62,0	0,55	0,60	0,12	Động lực	345	44,8	70	275	
5	Phường Bồng Sơn				1,000	60,0					221	56,0	88	133	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
5.1	Bê tông kênh mương nội đồng từ nhà ông Trần Công Tâm đến cầu Bản hộp	Nhà ông Trần Công Tâm	Cầu Bản hộp	Thiết Đính Bắc	0,500	30,0	0,40	0,55	0,12	Trọng lực	111	28,0	44	67	
5.2	Bê tông kênh mương nội đồng từ ngõ Phóng đến Ao Trào	Ngõ Phóng	Ao Trào	Thiết Đính Bắc	0,500	30,0	0,40	0,55	0,12	Trọng lực	111	28,0	44	67	
6	Phường Tam Quan				1,030	31,0					259	64,4	101	158	
6.1	Bê tông tuyến mương từ cống nước vùng ruộng cây Sơn (KP 7) đến suối Giữa	Cống cây Sơn	Suối Giữa	Khu phố 7, 8	0,800	25,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	218	55,2	86	132	
6.2	Bê tông tuyến mương từ mương N6-2 đến ao bà Sách	Kênh N6-2	Ao bà Sách	Khu phố 3	0,230	6,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	41	9,2	14	26	
7	Phường Hoài Tân				1,750	110,0					430	106,6	167	262	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
7.1	Bê tông tuyến mương đồng Ba La	Ngõ Đức	Ruộng Thê	Đệ Đức 1	1,000	50,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	273	69,0	108	165	
7.2	Bê tông tuyến mương từ kênh N4 đến mả Vôi	Kênh N4	Mả Vôi	Giao Hội 1	0,350	30,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	62	14,0	22	40	
7.3	Bê tông tuyến mương từ cầu 327 đến ngã 4 đường nội đồng Cây Sung, khu phố Giao Hội 1	Cầu 327	Ngã tư đường nội đồng Cây Sung	Giao Hội 1	0,400	30,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	94	23,6	37	57	
8	Phường Hoài Đức				1,110	45,0					273	43,1	67	206	
8.1	Kiên cố tuyến mương từ nhà ông Hiền đến ruộng ông Trọng, Định Bình	Nhà ông Hiền	Ruộng ông Trọng	Định Bình	0,580	15,0	0,30	0,40	0,10	Động lực	176	20,3	32	144	
8.2	Kiên cố tuyến từ ruộng ông Khi đến Đồng ngang, Định Bình Nam	Ruộng ông Khi	Đồng ngang	Định Bình Nam	0,530	30,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	98	22,8	36	62	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
9	Phường Hoài Xuân				4,240	103,0					849	163,0	257	592	
9.1	Kiên cố tuyến kênh N2-A đến vùng rào quán (Thuận Thượng 2)	Kênh N2A	Vùng rào quán	Thuận Thượng 2	0,112	5,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	17	3,9	6	11	
9.2	Kiên cố tuyến kênh N2-A đến nhà Hạng (Thuận Thượng 2)	Kênh N2A	Nhà Hạng	Thuận Thượng 2	0,110	5,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	17	3,9	6	11	
9.3	Kiên cố tuyến kênh sau nhà Minh đến trước miếu Song Khánh (Song Khánh)	Sau nhà Minh	Trước miếu Song Khánh	Song Khánh	0,223	9,0	0,30	0,45	0,10	Động lực	73	8,3	13	60	
9.4	Kiên cố tuyến kênh từ ruộng Bạ đến mương rút sau nhà Tùng (Hòa Trung 2)	Ruộng Bạ	Sau nhà Tùng	Hòa Trung 2	0,405	10,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	149	17,4	27	122	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
9.5	Kiên cố tuyến từ kênh nhà Hàng đến vùng cây dừng nhà Huy (Hòa Trung 2)	Kênh nhà Hàng	Nhà Huy	Hòa Trung 2	0,170	5,0	0,30	0,40	0,10	Động lực	52	6,0	9	42	
9.6	Kiên cố tuyến kênh từ phai lấy nước trước nhà Xuân đến đường bờ lô đồng Dinh (Thái Lai)	Phai lấy nước	Bờ lô đồng dinh	Thái Lai	0,300	7,0	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	49	11,1	18	32	
9.7	Kiên cố tuyến kênh phía Bắc đường Cạnh tranh nông nghiệp đến giáp mương rút (Thái Lai)	Bắc đường CTNN	Giáp mương rút	Thái Lai	0,476	8,0	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	78	17,6	28	50	
9.8	Kiên cố tuyến kênh trước nhà Lâm đến đường Cạnh tranh nông nghiệp lò ngói (Thái Lai)	Nhà Lâm	Lò ngói	Thái Lai	0,380	8,0	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	62	14,1	22	40	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
9.9	Kiên cố tuyến kênh từ bờ vùng nhà Thảng đến ruộng Vàng (Thái Lai)	Nhà Thảng	Ruộng vàng	Thái Lai	0,850	15,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	156	36,6	57	99	
9.10	Kiên cố tuyến kênh từ ruộng Nền đến ruộng Liệu (Vĩnh Phụng 1)	Ruộng Nền	Ruộng Liệu	Vĩnh Phụng 1	0,170	5,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	26	6,0	9	16	
9.11	Kiên cố tuyến kênh từ ruộng Thê đến giáp bờ vùng số 4 (Vĩnh Phụng 1)	Ruộng Thê	Bờ vùng số 4	Vĩnh Phụng 1	0,130	5,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	20	4,6	7	13	
9.12	Kiên cố tuyến kênh từ bờ vùng nhà Ngôn đến mương rút bầu Âm (Vĩnh Phụng 2)	Bờ vùng nhà Ngôn	Mương rút bầu âm	Vĩnh Phụng 2	0,384	8,0	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	63	14,2	23	40	
9.13	Kiên cố tuyến kênh từ kênh N2 đến Hà Văn (Vĩnh Phụng 2)	Bê tông N2	Hà văn	Vĩnh Phụng 2	0,140	5,0	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	23	5,2	8	15	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
9.14	Kiên cố tuyến kênh từ đường Cảnh tranh nông nghiệp đến mương cây duối (Vĩnh Phụng 2)	Đường CTNN	Mương cây duối	Vĩnh Phụng 2	0,390	8,0	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	64	14,4	23	41	
10	Phường Hoài Hương				0,660	56,0					113	25,6	40	73	
10.1	Kiên cố tuyến mương từ ruộng UBND phường quản lý (thửa 285) đến giáp mương tiêu bê tông ruộng ông Nguyễn Văn Hoa, đồng Phú An	Ruộng UBND phường	Ruộng ông Nguyễn Văn Hoa	Phú An	0,090	13,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	14	3,2	5	9	
10.2	Kiên cố tuyến mương từ mương bê tông cũ đến ruộng ông Đặng Thanh Tùng (thửa 584), đồng Phú An	Mương bê tông	Ruộng ông Đặng Thanh Tùng	Phú An	0,080	13,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	12	2,8	4	8	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
10.3	Kiên cố tuyến mương từ cống tiêu Nhuận An Đông đến giáp mương tiêu bê tông (ruộng ông Lê Hồng Nhật)	Cống nước rút	Ruộng ông Lê Hồng Nhật	Nhuận An Đông	0,180	15,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	32	7,2	11	21	
10.4	Kiên cố tuyến mương từ đường Cảnh tranh (ruộng Quan Bó) đến giáp mương tiêu bê tông (ruộng ông Trần Đình Thống), Nhuận An Đông	Đường Cảnh Tranh	Ruộng Ông Trần Đình Thống	Nhuận An-Nhuận An Đông	0,310	15,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	55	12,4	20	36	

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG HUYỆN PHÙ MỸ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 1166/QĐ-UBND ngày 08/4/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(20)
	Tổng cộng				16,386	1.056,0					4.099	959,4	1.507	2.592	
1	Xã Mỹ Trinh				0,700	32,0					129	30	47	82	
1.1	KCH kênh mương Đồng Dài	Ruộng Ông Sáu	Đồng Dài Dưới	Trung Hội	0,700	32	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	129	30,1	47	82	Kênh tưới
2	Xã Mỹ Chánh				1,177	160,0					324	85,1	134	190	
2.1	KCH kênh mương đồng Chánh Thiện (từ ruộng Bà Trúc đến kênh tiêu)	Ruộng bà Trúc	Kênh tiêu	Chánh Thiện	0,210	30,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	32	7,4	12	20	Kênh tưới
2.2	KCH kênh mương đồng quy hoạch (giữa lô 6 và lô 7)	Đồi nôi kênh Nk	Kênh tiêu Lương Trung	Hiệp An	0,426	40,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	101	25,1	40	61	Kênh tưới+ tiêu

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
	- Tuyến 1: Từ ruộng ông Cảnh đến suối Mới	Ruộng ông Cảnh	Suối Mới	Dương Liễu Bắc	0,860	20,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	158	37,0	58	101	Kênh tưới
	- Tuyến 2: Từ ruộng ông Huỳnh đến ruộng ông Ta	Ruộng ông Huỳnh	Ruộng ông Ta		0,263	15,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	40	9,2	14	26	Kênh tưới
	- Tuyến 3: Từ ruộng ông Sơn đến ruộng ông Hoa	Ruộng ông Sơn	Ruộng ông Hoa		0,260	10,0	0,30	0,40	0,12	Trọng lực	40	9,1	14	25	Kênh tưới
	- Tuyến 4: Từ ruộng ông Hà đến ruộng ông Cự	Ruộng ông Hà	Ruộng ông Cự		0,200	10,0	0,30	0,50	0,12	Trọng lực	36	8,0	13	23	Kênh tưới
	- Tuyến 5: Từ ruộng ông Công đến công	Đôi nối kênh Hậu	Cống sau Lỗ Ô		0,030	10,0	0,50	0,55	0,12	Trọng lực	7	1,8	3	4	Kênh tưới +Tiêu
	- Tuyến 6: Từ ruộng ông Đồng đến suối Mới	Ruộng ông Đồng	Giáp suối		0,060	10,0	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	27	7,4	12	15	Kênh tưới +Tiêu
5	Xã Mỹ Đức				1,120	75,0					402	70,8	111	291	
5.1	KCH kênh N hồ Hóc Lách	Cụm Điều tiết số 01	Cửa Huế	An Giang Tây	0,7	25,0	0,35	0,55	0,12	Trọng lực	152	37,8	60	92	Kênh tưới

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
5.2	KCH kênh N Trạm bơm An Giang (đoạn cuối)	Nhà Kiệu	Nhà Phi	An Giang Tây	0,1	30,0	0,8	1,30	0,20	Động lực	137	20,2	32	105	Kênh tưới
5.3	KCH kênh mương đồng Học Trường	Đập Đình	Ruộng ông Quang	An Giang Đông	0,32	20,0	0,30	0,50	0,10	Động lực	114	12,8	20	93	Kênh tưới
6	Xã Mỹ Hiệp				0,537	30,0					143	34,9	55	88	
6.1	KCH kênh mương từ Bàu đến nhà ông Phiện	Từ kênh bê tông	Nhà ông Phiện	An Trinh											
	- Đoạn 1	Từ kênh bê tông	Ruộng ông Phâm		0,366	20,0	0,40	0,70	0,12	Trọng lực	97	23,8	38	60	Kênh tưới
	- Đoạn 2	Từ kênh bê tông	Nhà ông Phiện		0,171	10,0	0,40	0,70	0,12	Trọng lực	45	11,1	18	28	Kênh tưới
7	Xã Mỹ Cát				1,962	174,0					536	135,4	212	324	
7.1	Kiên cố hóa kênh mương từ cống Phương đến nhà ông Ái	Cống Phương	Nhà ông Ái	Chánh Hội	0,977	65,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	267	67,4	106	161	Kênh tưới+ tiêu

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
7.2	Kiên cố hóa kênh mương từ nhà ông Thái đến ĐT 639	Nhà ông Thái	ĐT 639	An Mỹ	0,61	59,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	167	42,1	66	101	Kênh tưới+ tiêu
7.3	Kiên cố hóa kênh mương từ nhà bà Túc đến đê soi Trọng	Nhà bà Túc	Đê soi Trọng	An Mỹ	0,375	50,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	102	25,9	41	62	Kênh tưới+ tiêu
8	Xã Mỹ Tài				0,460	30,0					109	27,1	43	66	
8.1	KCH kênh mương hồ Núi Giàu (đoạn cuối)	ruộng ông Ngung	giáp vđường bê tông Mỹ Hội 3	Mỹ Hội 1	0,460	30,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	109	27,1	43	66	Kênh tưới
9	Xã Mỹ Lợi				0,950	120,0					203	50,4	78	125	
9.1	KCH kênh mương từ nhà ông Lắm đi Đồng Đưng	Nhà ông Lắm	Đồng Đưng	Phú Ninh Đông	0,45	60,0	0,30	0,55	0,12	Trọng lực	96	23,9	37	59	Kênh tưới
9.2	KCH kênh mương từ nhà ông Nông đi Đồng Đưng	Nhà ông Nông	Đồng Đưng		0,50	60,0	0,30	0,55	0,12	Trọng lực	107	26,5	41	66	Kênh tưới

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
10	Xã Mỹ Hòa				2,650	125,0					576	141,2	223	353	
10.1	KCH kênh mương từ nhà Kiều Thương đến Gò Ké	Nhà Kiều Thương	Xóm 6 Gò Ké	Hội Khánh	0,6	25,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	142	35,4	56	86	Kênh tưới
10.2	KCH kênh mương từ nhà Ông Thủy đến nhà ông Hoàng	Nhà ông Thủy	Nhà ông Hoàng	An Lạc 2	0,2	20,0	0,35	0,50	0,10	Trọng lực	36	8,2	13	23	Kênh tưới
10.3	KCH kênh mương từ Cổng Cây Dừa đến ruộng Ông Trước	Cổng Cây Dừa	ruộng Ông Trước	Hội Phú	0,25	40,0	0,50	0,50	0,12	Trọng lực	54	14,0	22	32	Kênh tưới
10.4	KCH kênh mương Đồng Đập	Đập Đồng Đập	Vườn Xùm	Gia Vắn	1,0	20,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	236	59,0	93	143	Kênh tưới
10.5	KCH kênh mương từ Cụm điều tiết Ngõ Hương đến Cửa Miếu	Cụm điều tiết Ngõ Hương	Miếu Xóm 4	Hội Phú	0,6	20,0	0,35	0,50	0,10	Trọng lực	109	24,6	39	70	Kênh tưới
11	Xã Mỹ Lộc				1,000	20,0					236	59,0	93	143	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
11.1	KCH kênh mương từ cuối kênh N hồ An Tường đến đồng Đê - An Bão	Đôi nối kênh N hồ An Tường	Đồng Đê - An Bão	An Bão	1,0	20,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	236	59,0	93	143	Kênh tưới
12	Xã Mỹ An				0,545	45,0					111	25,8	41	70	
12.1	KCH kênh mương từ nhà ông Hiếu đến Đồng Rộc	Nhà ông Hiếu	Đồng Rộc	Chánh Giáo	0,4	20,0	0,35	0,50	0,11	Trọng lực	72	16,4	26	46	Kênh tưới
12.2	KCH kênh N1 hồ Đá Bàn (đoạn cuối)	Cụm điều tiết	Giáp suối	Chánh Giáo	0,1	25,0	0,40	0,70	0,12	Trọng lực	39	9,4	15	24	Kênh tưới
13	Xã Mỹ Quang				2,395	90,0					596	151,7	238	358	
13.1	KCH kênh mương từ Nhà Mau đến Suối	Nhà Mau (đôi nối kênh N4 hồ Diêm Tiêu)	Giáp suối	Tường An	0,6	20,0	0,3	0,50	0,12	Trọng lực	112	25,2	40	72	Kênh tưới
13.2	KCH kênh mương từ Đập Cầu Tre đến Bàu Trâu	Đập Cầu Tre	Bàu Trâu	Trung Thành 4	0,4	30,0	1,0	1,20	0,18	Trọng lực	228	66,8	105	123	Kênh tưới + tiêu

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
13.3	KCH kênh mương từ Bàu Sơn đến suối Cầu Tre	Bàu Sơn	Suối Cầu Tre		0,6	20,0	0,4	0,50	0,10	Trọng lực	106	24,7	39	67	Kênh tưới
13.4	KCH kênh mương từ Đám La đến Lỗ Đá	Đám La	Lỗ Đá		0,8	20,0	0,4	0,50	0,10	Trọng lực	150	35,0	55	95	Kênh tưới
14	Xã Mỹ Thắng				0,867	50,0					366	61,5	97	269	
14.1	KCH kênh mương nhánh Trạm bơm Phú Lộc (từ ruộng Ông Nghiêng đến ruộng Ông Quý)	Ruộng Ông Nghiêng	Ruộng Ông Quý	Thôn 4	0,2	20,0	0,80	2,50	0,10	Trọng lực	110	32,5	51	59	Kênh tưới+ tiêu, mặt cắt ngang hình thang, m= 1,0

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
14.2	KCH kênh mương từ ao bà Đường đến Gò Lao	Ao Bà Đường	Gò Lao	Thôn 11	0,2	10,0	0,35	0,50	0,10	Động lực	84	9,5	15	69	Kênh tưới+ tiêu, mặt cắt ngang hình thang, m= 1,1
14.3	KCH kênh mương từ Ao Nước đến Gò Lao	Ao nước	Gò Lao		0,5	20,0	0,35	0,50	0,10	Động lực	172	19,4	31	141	Kênh tưới+ tiêu, mặt cắt ngang hình thang, m= 1,2

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG HUYỆN PHÙ CÁT NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số: 1166/QĐ-UBND ngày 08/4/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng(tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(20)
	Tổng cộng				14,638	1.188,0					5.265	1.413,3	2.221	3.043	
1	Xã Cát Thăng				1,300	140,0					516	144,2	227	289	
1.1	Kiên cố hóa kênh mương xã cát Thăng. Tuyến: Công điều tiết 2 qua trường mẫu giáo đến công cầu Đông cũ	Công điều tiết 2	Công cầu Đông cũ	Phú Giáo	0,850	45,0	0,70	0,80	0,15	Trọng lực	314	88,4	139	174	
1.2	Kiên cố hóa kênh mương xã cát Thăng. Tuyến: Mương Bắc Lão Tâm - Công Thiết Lương thôn Vĩnh Phú	Mương Bắc Lão Tâm	Công Thiết Lương	Vĩnh Phú	0,450	95,0	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	202	55,8	88	114	
2	Xã Cát Lâm				3,200	100,0					1.095	294,8	464	631	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng(tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
2.1	Kênh BTXM nội đồng, tuyến nối tiếp từ kênh Bàu Tại đến suối Cầu Muộn (đoạn từ đồng Thầu, tràn Lỗ Lở đến suối Cầu Muộn)	Đồng Thầu, Tràn Lỗ Lở	Cầu Muộn	Thôn Thuận Phong	1,700	60,0	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	763	210,8	332	432	
2.2	Kênh BTXM nội đồng, tuyến nối tiếp tuyến kênh N1-5 (đoạn từ tràn Cửa Huệ đến Cầu Muộn)	Tràn Cửa Huệ	Cầu Muộn	Thôn Đại Khoang	1,500	40,0	0,40	0,55	0,12	Trọng lực	332	84,0	132	200	
3	Xã Cát Minh				0,650	20,0					229	62,4	98	131	
3.1	Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Minh, tuyến Từ Ngã ba Bán Ngàn đến cầu Rộc Nguyệt	Ngã ba Bán Ngàn	Cầu Rộc Nguyệt	Thôn Trung Chánh, xã Cát Minh	0,650	20,0	0,50	0,80	0,15	Trọng lực	229	62,4	98	131	
4	Xã Cát Hanh				0,750	70,0					264	72,0	113	151	
4.1	Kênh BTXM nội đồng, xóm 1	Cửa nhà Sơn	Giáp đường BT	Tân Hóa Bắc	0,750	70,0	0,50	0,80	0,15	Trọng lực	264	72,0	113	151	
5	Xã Cát Khánh				2,430	30,0					903	247,8	390	514	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng(tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
5.1	Kênh BTXM nội đồng, tuyến từ Ngõ Đăng Phẩm đến Nguyễn Mươi	Ngõ Đăng Phẩm	Nguyễn Mươi	Chánh Lợi	0,450	10,0	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	202	55,8	88	114	
5.2	Kênh BTXM nội đồng, tuyến từ Mương hồ Hóc Xeo đến Nghĩa địa	Mương hồ Hóc Xeo	Nghĩa địa	Phú Long	1,500	10,0	0,50	0,80	0,15	Trọng lực	528	144,0	227	302	
5.3	Kênh BTXM nội đồng, tuyến từ nhà Thầy Sơn đến Sông Đào	Nhà thầy Sơn	Sông Đào	Chánh Lợi	0,480	10,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	173	48,0	75	98	
6	Xã Cát Sơn				0,538	6,0					80	19,1	30	50	
6.1	Kênh BTXM nội đồng, Tuyến đuôi tuyến 13 (kênh bê tông nội đồng) đến giáp công đường ĐT 634	Từ cuối tuyến 13 kênh bê tông nội đồng)	Giáp công qua đường ĐT 634	Thôn Hội Sơn	0,290	3,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	35	8,4	13	21	
6.2	Kênh BTXM nội đồng, Tuyến NC1 đến ruộng ông Võ Văn Minh	Kênh NC	Ruộng ông Võ Văn Minh	Thôn Thạch Bàn Tây	0,248	3,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	46	10,7	17	29	
7	Xã Cát Hưng				3,100	420,0					1.236	344	540	696	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng(tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
7.1	Kênh BTXM nội đồng, tuyến từ Nam bầu Giáng đến Đồng Lũy	Nam bầu Giáng	Đồng Lũy	Hung Mỹ 1	0,350	50,0	0,95	1,20	0,18	Trọng lực	213	62,3	98	115	
7.2	Kênh BTXM nội đồng, tuyến từ Cây Trâm đến Bờ sông sa	Cây Trâm	Bờ sông sa	Hung Mỹ 1	0,400	50,0	0,95	1,00	0,15	Trọng lực	185	52,0	82	103	
7.3	Kênh BTXM nội đồng, tuyến từ Sông Kôn đến Nhà ông Nguyễn Trọng Long	Sông Kôn	Nhà ông Nguyễn Trọng Long	Hung Mỹ 2	0,150	50,0	0,60	0,70	0,12	Trọng lực	42	10,8	17	25	
7.4	Kênh BTXM nội đồng, tuyến từ Đường liên huyện đến Mương Thủ Lý	Đường liên huyện	Mương Thủ Lý	Hung Mỹ 2	0,400	30,0	0,45	0,70	0,12	Trọng lực	108	26,8	42	66	
7.5	Kênh BTXM nội đồng, tuyến từ 9 Sào đến Thủy Đái	9 Sào	Thủy Đái	Mỹ Long	0,500	60,0	0,95	1,35	0,20	Trọng lực	362	108,0	170	193	
7.6	Kênh BTXM nội đồng, tuyến từ Đồng Sinh đến Đồng Gò Chùa	Đồng Sinh	Đồng Gò Chùa	Mỹ Thuận	0,200	25,0	0,40	0,40	0,10	Trọng lực	32	7,6	12	20	
7.7	Kênh BTXM nội đồng, tuyến từ Cây Chanh đến Đồng Lộ	Cây Chanh	Đồng Lộ	Mỹ Thuận	0,200	25,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	30	7,0	11	19	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng(tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
7.8	Kênh BTXM nội đồng, tuyến từ Mương BT đến Sân Kho	Mương BT	Sân Kho	Mỹ Thuận	0,200	40,0	0,70	0,75	0,15	Trọng lực	70	20,0	31	39	
7.9	Kênh BTXM nội đồng, tuyến từ Đập Quang đến Đường BT Đông Năng	Đập Quang	Đường BT Đông Năng	Lộc Khánh	0,400	50,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	109	27,6	43	66	
7.10	Kênh BTXM nội đồng, tuyến từ Chợ Quán Rường đến Đất Điền	Chợ Quán Rường	Đất Điền	Lộc Khánh	0,300	40,0	0,60	0,70	0,12	Trọng lực	84	21,6	34	50	
8	Xã Cát Thành				0,850	45,0					382	105,4	166	216	
8.1	Kênh BTXM nội đồng, Tuyến: Nối tiếp kênh mương bê tông cấp I- đồng bào súng Chánh Thiện	Giáp kênh mương bê tông cấp I	Đồng bào súng	Thôn Chánh Thiện	0,850	45,0	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	382	105,4	166	216	
9	Xã Cát Nhon				0,620	217,0					229	40	62	167	
9.1	Kênh BTXM nội đồng, Tuyến: Từ lù đến hết cầu vượt	Từ lù	Cầu vượt	Thôn Chánh Nhon	0,300	45,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	71	17,7	28	43	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng(tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
9.2	Kênh BTXM nội đồng, Tuyến từ Trạm bơm Chợ Đình đến ngõ Nguyễn Văn Dũng	Bê tông đê	Ngõ Nguyễn Văn Dũng	Thôn Chánh Mẫn	0,260	67,0	0,50	0,70	0,12	Động lực	142	17,9	28	114	
9.3	Kênh BTXM nội đồng, Tuyến nối tiếp mương BT Nhon Phong đến giáp đường bê tông mương Thom	Mương BT Nhon Phong	Đường bê tông mương Thom	Thôn Chánh Mẫn	0,060	105,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	16	4,1	6	10	
10	Thị trấn Cát Tiên				1,200	140,0					331	84	132	199	
10.1	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng thôn Trường Thạnh. Tuyến: Sông Cây Bông đến bờ chiêm trang ống Quận	Sông Cây Bông	Trang ống Quận	Trường Thạnh	0,750	55,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	205	51,8	81	124	
10.2	Kiên cố hóa kênh mương Đồng cải tạo Phương Thái - Tân Tiến. Tuyến: Cầu Phương Thái - nhà bà Huỳnh Thị Tân	Cầu Phương Thái	Huỳnh Thị Tân	Tân Tiến	0,450	85,0	0,60	0,70	0,12	Trọng lực	126	32,4	51	76	

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG THỊ XÃ AN NHƠN NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 1166/QĐ-UBND ngày 08/4/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiến cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(20)
	Tổng cộng				47,219	2.807,0					20.260	3.101,3	4.878	15.382	
1	Phường Đập Đá				1,275	50,0					682	91,5	143	539	
1.1	Mương Trung Sự trong ngoài	Cổng Bàu sen	Ruộng gò Từ đường đội 9	Bà Canh	0,240	10,0	0,60	0,60	0,12	Động lực	120	15,8	25	95	
1.2	Mương Trung Sự Bùn Đường	Đầu đám Nguyễn Văn Tiết	Giáp mương cầu ri	Bà Canh	0,340	12,0	0,60	0,60	0,12	Động lực	170	22,4	35	135	
1.3	Mương Cây Xoài	Vùng B	Đám bờ chai	Mỹ Hòa	0,400	16,0	0,60	0,60	0,12	Động lực	200	26,4	41	159	
1.4	Mương Cầu Tài Chánh – Trường học	Cầu tài chánh	Phân hiệu Mỹ Hòa	Mỹ Hòa	0,175	7,0	0,80	0,80	0,12	Động lực	132	18,9	30	103	
1.5	Mương đồng sa	Ruộng chùa	Đồng sa	Bằng Châu	0,120	5,0	0,60	0,60	0,12	Động lực	60	7,9	12	48	
2	Phường Nhơn Thành				14,320	770,0					6.392	829,5	1.302	5.090	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
2.1	BTXM kênh mương đoạn từ Thị Long đến giáp bờ bao rộc	Vùng Thị Long	Giáp bờ bao rộc	KV Phú Thành	0,120	10,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	28	7,1	11	17	
2.2	BTXM kênh mương đoạn từ ngã 3 Văn Quế đến Đầu cầu Mỹ	Ngã 3 Văn Quế	Đầu cầu Mỹ	KV Phú Thành	0,500	30,0	0,45	0,75	0,15	Động lực	330	45,0	71	260	
2.3	BTXM kênh mương đoạn từ Rộc xoài xuống sau nhà ông Thái	Rộc Xoài	Sau nhà ông Thái	KV Châu Thành	0,260	30,0	0,60	0,80	0,15	Động lực	187	26,0	41	147	
2.4	BTXM kênh mương đoạn từ Sau nhà ông Thái đến Cống mương Khai	Sau nhà ông Thái	Cống mương Khai	KV Phú Thành	0,450	30,0	0,80	1,00	0,15	Động lực	405	55,8	88	317	
2.5	BTXM kênh mương đoạn Trạm Bơm đội 2 đến bờ cây Xoài	Trạm Bơm đội 2	Bờ cây Xoài	KV Phú Thành	0,650	40,0	0,80	1,00	0,15	Động lực	584	80,6	127	458	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
2.6	Kênh tưới trạm bơm Đội 11 đoạn từ Công hiện trạng đến giáp đường bê tông	Công hiện trạng	Giáp đường bê tông	KV Vạn Thuận	0,250	20,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	118	14,8	23	95	
2.7	Kênh tưới trạm bơm Đội 11 đoạn từ Bờ Dâu đến Bờ bụi	Bờ Dâu	Bờ bụi	KV Vạn Thuận	0,400	20,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	189	23,6	37	152	
2.8	Kênh tưới trạm bơm Đội 12 đoạn từ nhà ông Nghị đến khu cải tạo B	Từ nhà ông Nghị	Khu cải tạo B	KV Vạn Thuận	0,400	20,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	189	23,6	37	152	
2.9	Kênh tưới mương Cây sung đoạn từ Biên Thành đến nhà ông Nguyễn Văn An	Biên Thành	Nhà ông Nguyễn Văn An	KV Vạn Thuận	0,450	10,0	0,60	0,80	0,15	Động lực	324	45,0	71	254	
2.10	Kênh tưới trạm bơm Đội 14 đoạn từ Đầu Xà Quéo đến Đám Vỡ	Đầu Xà Quéo	Đám Vỡ	KV Vĩnh Phú	0,250	20,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	118	14,8	23	95	
2.11	Kênh tưới trạm bơm Đội 14 đoạn từ Đầu cầu đến Đám Lớn	Đầu cầu	Đám Lớn	KV Vĩnh Phú	0,250	10,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	118	14,8	23	95	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
2.12	Kênh tưới trạm bơm Đội 15 đoạn từ mương BT hiện trạng đến đám vỡ ngoài	mương BT hiện trạng	Đám vỡ ngoài	KV Vĩnh Phú	0,160	10,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	76	9,4	15	61	
2.13	Mương tưới trạm bơm số 3 từ Nhà Ông Tân đến Cống Ân Lệ	Nhà Ông Tân	Cống Ân Lệ	KV An Lợi	0,650	20,0	0,65	0,65	0,12	Động lực	350	45,5	72	278	
2.14	Mương tưới trạm bơm số 3 từ Vườn Giếng đến Má Ông	Vườn Giếng	Má Ông	KV An Lợi	0,600	20,0	0,40	0,40	0,10	Động lực	190	22,8	35	154	
2.15	Mương tưới trạm bơm số 3 từ Trại gà ông Bùi Văn Chín đến Bờ Giáo	Trại gà ông Bùi Văn Chín	Bờ Giáo	KV An Lợi	0,500	30,0	0,50	0,50	0,12	Động lực	214	28,0	44	170	
2.16	Mương tưới trạm bơm số 3 từ Cống Đám Bộng đến Đám Vuông	Cống Đám Bộng	Đám Vuông	KV An Lợi	0,300	10,0	0,40	0,40	0,10	Động lực	95	11,4	18	77	
2.17	Mương tưới trạm bơm số 3 từ Vườn Bà Chạnh đến Rò rên ông Lạc	Vườn Bà Chạnh	Rò rên ông Lạc	KV An Lợi	0,200	10,0	0,35	0,35	0,10	Động lực	54	6,6	10	43	
2.18	Mương tưới trạm bơm số 3 từ Nhà ôn Tân đến Lò rên ông Trọng	Nhà ôn Tân	Lò rên ông Trọng	KV An Lợi	0,200	10,0	0,35	0,35	0,10	Động lực	54	6,6	10	43	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
2.19	Mương tưới trạm bơm số 3 từ Cống Đám Bông đến Gò Bẩn	Cống Đám Bông	Gò Bẩn	KV An Lợi	0,700	30,0	0,70	0,80	0,15	Động lực	517	72,8	115	403	
2.20	Mương tưới trạm bơm số 3 từ Đám Cát đến Gò Chuột	Đám Cát	Gò Chuột	KV An Lợi	0,500	30,0	0,40	0,40	0,10	Động lực	158	19,0	30	129	
2.21	Mương tưới trạm bơm số 1 từ Hà Tân Chánh ông Long đến đám thị Thu	Hà Tân Chánh ông Long	Đám thị Thu	KV An Lợi	0,220	10,0	0,35	0,35	0,10	Động lực	59	7,3	11	48	
2.22	Mương tưới trạm bơm số 4 từ Sân kho đến Rộc bà Tham	Sân kho	Rộc bà Tham	KV Nhơn Thuận	0,250	10,0	0,35	0,35	0,10	Động lực	67	8,3	13	54	
2.23	Mương tưới trạm bơm số 5 từ Cống Đám Vỡ đến Con Bì	Cống Đám Vỡ	Con Bì	KV Nhơn Thuận	0,400	10,0	0,35	0,35	0,10	Động lực	107	13,2	21	86	
2.24	Mương tưới trạm bơm số 5 từ Cống Đám Vỡ đến Phạm Tộc	Cống Đám Vỡ	Phạm Tộc	KV Nhơn Thuận	0,500	20,0	0,35	0,35	0,10	Động lực	134	16,5	26	108	
2.25	Bể xả trạm bơm số 6 đến Ruộng Gò	Bể xả trạm bơm số 6	Ruộng Gò	KV Nhơn Thuận	0,400	30,0	0,40	0,40	0,10	Động lực	126	15,2	24	103	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
2.26	Mương tưới trạm bơm số 1 từ Đám Vườn đến Bờ Thìn Dài	Đám Vườn	Bờ Thìn Dài	KV Nhon Thuận	0,350	20,0	0,40	0,40	0,10	Động lực	111	13,3	21	90	
2.27	Mương tưới trạm bơm số 1 từ Đám Ghình đến Đám Đủ	Đám Ghình	Đám Đủ	KV Nhon Thuận	0,300	20,0	0,35	0,35	0,10	Động lực	80	9,9	16	65	
2.28	Mương tưới trạm bơm số 1 từ Đám Vuông đến Đám Ngõ	Đám Vuông	Đám Ngõ	KV Nhon Thuận	0,200	10,0	0,35	0,35	0,10	Động lực	54	6,6	10	43	
2.29	Mương tưới trạm bơm số 1 từ Đám Dọc đến Đám Ngõ	Đám Dọc	Đám Ngõ	KV Nhon Thuận	0,300	20,0	0,40	0,40	0,10	Động lực	95	11,4	18	77	
2.30	Mương tưới trạm bơm số 2 từ Bể xả trạm bơm đến Soi Miếu	Bể xả trạm bơm	Soi Miếu	KV Lý Tây	0,500	30,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	184	21,5	34	151	
2.31	Mương tưới trạm bơm số 2 từ Gò Dúi đến Đám Núi	Gò Dúi	Đám Núi	KV Lý Tây	0,500	30,0	0,40	0,40	0,10	Động lực	158	19,0	30	129	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
2.32	Mương tưới trạm bơm số 2 từ Nhà ông Nguyễn Văn Chánh đến Đám Máng Lê Lai	Nhà ông Nguyễn Văn Chánh	Đám Máng Lê Lai	KV Lý Tây	0,500	30,0	0,40	0,40	0,10	Động lực	158	19,0	30	129	
2.33	Mương tưới trạm bơm số 2 từ Đám Văn Lang đến Đám So Đũa	Đám Văn Lang	Đám So Đũa	KV Lý Tây	0,400	20,0	0,35	0,35	0,12	Động lực	107	13,2	21	86	
2.34	Mương tưới trạm bơm số 2 từ Đám Mã Voi đến Rộc ông Kỳ	Đám Mã Voi	Rộc ông Kỳ	KV Lý Tây	0,600	30,0	0,60	0,60	0,12	Động lực	300	39,6	62	238	
2.35	Mương tưới trạm bơm số 2 từ Cầu xi măng đến Đám Luống	Cầu xi măng	Đám Luống	KV Lý Tây	0,250	20,0	0,40	0,40	0,10	Động lực	79	9,5	15	64	
2.36	Mương tưới trạm bơm số 3 từ Gò cải tạo đến Gò Dúi	Gò cải tạo	Gò Dúi	KV An Lợi	0,400	20,0	0,35	0,35	0,10	Động lực	107	13,2	21	86	
2.37	Mương tưới trạm bơm số 3 từ Đám Rào đến Đám Bàu	Đám Rào	Đám Bàu	KV An Lợi	0,460	30,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	169	19,8	31	138	
3	Phường Nhơn Hòa				1,160	135,0					599	107,4	169	430	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
3.1	Kênh 242 thượng nguồn	Kênh N24	Thửa ruộng ông Nguyễn Văn Tân	Nghiêm Hòa	0,460	35,0	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	207	57,0	90	117	
3.2	Kênh mương Đồng xe	Trạm bơm	Đồng xe	Hòa Nghi	0,700	100,0	0,60	0,70	0,12	Động lực	393	50,4	79	314	
4	Xã Nhơn Lộc				2,341	343,0					569	142,6	224	345	
4.1	Mương Rộc lát	Bờ điều tiết Mã tuần	Mương Bê tông rộc lát	Trường Cửu	0,175	25,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	48	12,1	19	29	
4.2	Mương Gò Cao tổ 7	Mương Tiêu Bờ Ca	Cống Bờ Liêm	An Thành	0,328	36,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	77	19,4	31	47	
4.3	Mương tiêu Rộc địa	Mương Bê tông rộc địa	Cống tưới đám bông tổ 4	An Thành	0,270	28,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	74	18,6	29	45	
4.4	Mương Đám chòi	Mương Bê tông đám vỡ	Ruộng Bà Bản Hải	An Thành	0,096	18,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	23	5,7	9	14	
4.5	Mương Năng đá	Mương Bê tông năng đá	Kênh N4a	An Thành	0,197	31,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	46	11,6	18	28	
4.6	Mương vườn ông Quảng	Từ kênh N4a	Cống qua đường Bê tông tổ 9	An Thành	0,101	22,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	24	6,0	9	14	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
4.7	Mương Gò cát	Giáp kênh N8	Giáp ruộng Trần Văn Huỳnh	Tráng Long	0,125	42,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	30	7,4	12	18	
4.8	Mương Rộc lát	Giáp kênh N8	Cổng rộc lát	Tráng Long	0,319	45,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	75	18,8	30	46	
4.9	Mương đất sét nổi dài	Giáp Bê tông	Giáp Gò côn	Đông Lâm	0,450	52,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	106	26,6	42	64	
4.10	Mương Gò Tranh	Giáp kênh N6	Ngã 3 Trại Nguyễn Khắc Nhân	Tân Lập	0,280	44,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	66	16,5	26	40	
5	Xã Nhơn An				2,799	273,0					1.117	313,4	492	624	
5.1	Mương đội 4	Từ Bà Bông	Đường ra nghĩa địa	Thôn Tân Dân	0,290	38,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	105	29,0	46	59	
5.2	Mương đội 2	Nhà Huỳnh Thông	Lù Đám Bầu	Tân Dương	0,205	27,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	74	20,5	32	42	
5.3	Mương đội 3	Cổng đội 3	Biên ông Tư	Tân Dương	0,308	32,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	111	30,8	48	63	
5.4	Mương đội 3	Cổng đội 3	Đám Lanh Hữu	Tân Dương	0,411	43,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	148	41,1	65	84	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
5.5	Mương đội 5	Đám Tài	Biền Chùa	Thôn Tân Dân	0,545	45,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	197	54,5	86	111	
5.6	Mương đội 5	Tứ Bướm 1	Ra Sông	Thôn Tân Dân	0,610	47,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	220	61,0	96	124	
5.7	Mương đội 7	Từ đám phá	Ngõ 5 Hiệp	Thôn Tân Dân	0,430	41,0	1,00	1,20	0,15	Trọng lực	261	76,5	120	141	
6	Xã Nhơn Khánh				7,792	330,0					3.432	430,4	679	2.753	
6.1	Mương bờ Kế	Bờ đờ Lộc	Bờ kế	An Hòa	0,184	8,0	0,50	0,50	0,12	Động lực	79	10,3	16	62	
6.2	Mương vườn Châu	Vườn Châu	Thu đủ Bạo	An Hòa	0,280	10,0	0,50	0,50	0,12	Động lực	120	15,7	25	95	
6.3	Mương Miếu Dục	Cống Eo Bông	Miếu Dục	An Hòa	0,143	7,0	0,50	0,50	0,12	Động lực	61	8,0	13	48	
6.4	Mương Thị Nhi	Thị Nhi	Vườn Hoang	An Hòa	0,150	8,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	73	9,3	15	58	
6.5	Mương Móc Mèo 5%	Trường cấp 1	Móc mèo 5%	An Hòa	0,154	6,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	56	6,3	10	46	
6.6	Mương tiêu Ngõ Chùa	Ngõ Chùa	Đám lác	An Hòa	0,300	8,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	109	12,3	20	89	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
6.7	Mương đám Giếng	Từ Mương cấp 1	Đám Giếng	An Hòa	0,271	11,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	98	11,1	18	80	
6.8	Mương Ngheo Vân Thiều	Ngheo Vân Thiều	Đám Khóm Thạc	An Hòa	0,250	8,0	0,50	0,50	0,12	Động lực	107	14,0	22	85	
6.9	Mương cây Da	Bờ Tiễn	Cây Da	An Hòa	0,150	5,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	54	6,2	10	45	
6.10	Mương Soi Trang	Đường bê tông	Soi Trang	An Hòa	0,280	6,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	101	11,5	18	83	
6.11	Mương Liên Lạc	Mương Liên Lạc	Lợi Nhủi	Khánh Hòa	0,315	11,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	153	19,5	31	122	
6.12	Mương Soi Bà Hoàng	Mương cấp 1	Đám Thoá	Khánh Hòa	0,205	9,0	0,50	0,50	0,12	Động lực	88	11,5	18	69	
6.13	Mương tiêu Tạo Lữ	Tạo Lữ	Mương Khai	Khánh Hòa	0,233	7,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	84	9,6	15	69	
6.14	Mương Gò Miếu Đình	Đầu Gò Miếu Đình	Đám Chăn Nuôi Lê Văn Đẩu	An Hòa	0,142	6,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	51	5,8	9	42	
6.15	Mương Cựu Tuân	Đầu Cựu Tuân	Gò Bẩn	Quan Quang	0,330	14,0	0,50	0,50	0,12	Động lực	141	18,5	29	112	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
6.16	Mương Ngõ Giăng	Từ Gò Giữa	Ngõ Giăng	Quan Quang	0,340	12,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	123	13,9	22	101	
6.17	Mương Cửa mương 2	Cửa Mương 02	Giáp Mương tiêu	Quan Quang	0,275	10,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	100	11,3	18	82	
6.18	Mương Cựu Thông	Từ Cựu Thông	Sát hàng thông trên giáp mương tiêu	Quan Quang	0,700	18,0	0,50	0,50	0,12	Động lực	299	39,2	62	237	
6.19	Mương Rộc Ông Du	Rộc Ông Du	Cựu Bài Đất Gạch	Quan Quang	0,210	9,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	76	8,6	14	62	
6.20	Mương Trần Gò Tranh	Trần Gò Tranh	Cựu cu hạ giáp mương tiêu	Quan Quang	0,378	13,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	184	23,4	37	147	
6.21	Mương Nóc Nữ	Nóc Nữ	Giáp Mương tiêu	Quan Quang	0,292	11,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	106	12,0	19	87	
6.22	Mương Cây Sung	Ngõ Sự	Giáp mương bê tông	Quan Quang	0,194	6,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	70	8,0	13	58	
6.23	Mương tiêu Đám Hầm	Dưới bê tông xóm 7	Giáp mương tiêu	Hiếu An	0,251	10,0	0,60	0,60	0,12	Động lực	126	16,6	26	100	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
6.24	Mương Văn Chi	Mương bê tông cấp 1	Dưới nhà 3 Dế	Hiếu An	0,150	8,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	54	6,2	10	45	
6.25	Mương cấp 1 Hàm Hương	Đường đi Trường Cửu	Giáp bê tông xóm 10 (đám Hàm Hương)	Hiếu An	0,260	60,0	0,95	1,35	0,20	Động lực	376	56,2	88	288	
6.26	Mương đám Cát	Từ Nhà Mai	Đám Cát	Hiếu An	0,300	7,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	109	12,3	20	89	
6.27	Mương Bờ Ngòi	Đường bê tông	Bờ Ngòi	Hiếu An	0,250	9,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	91	10,3	16	74	
6.28	Mương Hàng Thông	Bê tông cấp 1	Giáp mương tiêu	Quan Quang	0,255	8,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	92	10,5	17	76	
6.29	Mương Vườn Ngưu	Cống phai trạm bơm	Soi Qui	An Hòa	0,300	15,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	146	18,6	29	116	
6.30	Mương Thị Dân	Cửa Mương	Thị Dân	An Hòa	0,250	10,0	0,50	0,50	0,12	Động lực	107	14,0	22	85	
7	Xã Nhon Hậu				2,200	102,0					902	107,6	170	732	
7.1	Tuyến Cảnh Sát đến Đám xe	Mương Bê Tông	Đám xe	Nam Nhạn Tháp	0,25	10,0	0,30	0,50	0,1	Động lực	89	10,0	16	73	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
7.2	Tuyến Đám Rộc	Nhà Nhãn	Lô 7	Thiết Trụ	0,26	12,0	0,30	0,50	0,1	Động lực	92	10,4	16	76	
7.3	Tuyến Đám Đông	Nghĩa địa	Mã voi	Thiết Trụ	0,21	10,0	0,30	0,50	0,1	Động lực	75	8,4	13	61	
7.4	Tuyến Công Nhung	Gò Chùa	Cây gạo	Thiết Trụ	0,55	16,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	260	32,5	51	208	
7.5	Tuyến Hương Hỏa	Mương Bê Tông	Cửa xe	Nam Nhạn Tháp	0,25	10,0	0,30	0,50	0,1	Động lực	89	10,0	16	73	
7.6	Mương Cây da	Bara	Xã Thanh	Bắc Nhạn Tháp	0,33	20,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	156	19,5	31	125	
7.7	Mương Bút chỉ	Mương cấp 1	Sau trường	Nam Nhạn Tháp	0,2	14,0	0,30	0,50	0,1	Động lực	71	8,0	13	58	
7.8	Mương Bờ Ến	Trạm Bơm Bắc Nhạn Tháp	Đường BTXM	Bắc Nhạn Tháp	0,15	10,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	71	8,9	14	57	
8	Xã Nhơn Hạnh				1,280	107,0					519	143,9	226	293	
8.1	Kiên cố hóa tuyến mương từ Xi phong đến Trạm Điện thôn Tịnh Bình	Mương từ Xi phong	Trạm Điện	Tịnh Bình	0,53	30,0	0,70	0,70	0,12	Trọng lực	153	39,8	63	90	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
8.2	Kiên cố hóa kênh mương từ Cống Lò Gạch đến Xuân 7 thôn Thái Xuân	Cống Lò Gạch	Xuân 7	Thái Xuân	0,345	32,0	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	155	42,8	67	88	
8.3	KCH tuyến kênh từ vườn 1 đến vườn 15 thôn Bình An	Vườn 1	Vườn 15	Bình An	0,36	30,0	0,80	1,10	0,18	Trọng lực	199	58,0	91	108	
8.4	KCH tuyến kênh từ ruộng ông Tài đến ruộng ông Minh thôn Lộc Thuận	Ruộng ông Tài	Ruộng ông Minh	Lộc Thuận	0,045	15,0	0,70	0,70	0,12	Trọng lực	13	3,4	5	8	
9	Xã Nhơn Mỹ				10,902	471,0					5.250	729	1.147	4.102	
9.1	Tuyến Kênh gò Duối	Gò Duối	Mương Môn	Đại An	0,534	15,0	0,40	0,40	0,1	Động lực	169	20,3	32	137	
9.2	Tuyến Kênh đội 2	Ngõ Liên	Vùng ruộng phân ma	Đại An	0,538	30,0	0,40	0,50	0,1	Động lực	198	23,1	36	162	
9.3	Tuyến Kênh trạm bơm cây Me	Ngã tư An Tràng	Ngã ba lên Bầu Dừa	Đại An	0,580	130,0	0,95	1,30	0,2	Động lực	814	122,4	192	622	
9.4	Kênh ruộng giống đội 2	Giáp kênh trạm bơm cây Me	Vùng nghèo	Đại An	0,370	8,0	0,40	0,40	0,1	Động lực	117	14,1	22	95	
9.5	Tuyến Kênh Lão Giã	Đường bê tông nội đồng đội 6	Vùng nhúi	Tân Đức	0,264	8,0	0,40	0,40	0,1	Trọng lực	42	10,0	16	26	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
9.6	Tuyến Kênh môn	Mương Sắn	Đám môn	Tân Đức	0,430	10,0	0,70	0,80	0,15	Trọng lực	159	44,7	71	88	
9.7	Tuyến Kênh đất sét	Mương Quành	Vùng ruộng dài chờ	Tân Nghi	0,444	12,0	0,50	0,50	0,12	Trọng lực	95	24,9	39	56	
9.8	Tuyến Kênh đội 7 Tân Nghi	Kênh trạm bơm Tân Nghi	Mương cống 5 Ông	Tân Nghi	0,172	5,0	0,50	0,50	0,12	Động lực	73	9,6	15	58	
9.9	Tuyến Kênh vùng ruộng giống Gò Nà	Mương Bình Thạnh	Ruộng Gò Nà	Hòa Phong	0,950	10,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	462	58,9	93	369	
9.10	Đoạn kênh nối tiếp kênh bê tông cống bà Bầu - Giáp mương tiêu úng	Cống bà Bầu	Giáp mương tiêu úng	Hòa Phong	0,750	25,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	365	46,5	74	291	
9.11	Đoạn kênh nối tiếp kênh bê tông trước miếu Mỹ Trung - Giáp mương tiêu úng	Trước miếu Mỹ Trung	Giáp mương tiêu úng	Hòa Phong	0,750	25,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	365	46,5	74	291	
9.12	Đoạn kênh nối tiếp kênh bê tông Mỏ Phách	Mỏ Phách	Cống bờ Thiên	Hòa Phong	0,450	10,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	219	27,9	44	175	
9.13	Đoạn kênh nối tiếp kênh bê tông Bình Thạnh	Kênh bê tông Bình Thạnh	Giáp mương tiêu úng	Tân Kiều	0,750	25,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	365	46,5	74	291	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
9.14	Tuyến từ kênh Bình Thạnh - Giáp cống 7 Bó	Từ kênh Bình Thạnh	Giáp cống 7 Bó	Hòa Phong	0,500	25,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	243	31,0	49	194	
9.15	Đoạn nối tiếp kênh bê tông cửa mương - Cây Sung	Giáp kênh cửa mương	Cây Sung	Đại Bình	0,450	12,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	219	27,9	44	175	
9.16	Đoạn nối tiếp kênh bê tông ngõ 6 Lạc - Giáp mương tiêu	Giáp kênh ngõ 6 Lạc	Giáp mương tiêu úng	Đại Bình	0,230	9,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	112	14,3	23	89	
9.17	Đoạn nối tiếp kênh bê tông Bờ môi - Giáp bờ đê	Bờ Môi	Giáp bờ Đê	Thiết Tràng	0,270	7,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	131	16,7	26	105	
9.18	Tuyến mương đồng Xe - Giáp mương bê tông Đại An	Đồng Xe	Giáp mương bê tông Đại An	Đại An	0,470	30,0	0,50	0,50	0,12	Động lực	201	26,3	41	159	
9.19	Tuyến giáp kênh bê tông cây Me - giáp mương Bình Thạnh	Giáp kênh bê tông cây Me	Giáp mương Bình Thạnh	Đại Bình	0,575	22,0	0,50	0,50	0,12	Động lực	246	32,2	51	195	
9.20	Tuyến mương vùng ruộng 5% - Giáp mương Bình Thạnh	Vùng ruộng 5%	Giáp mương Bình Thạnh	Đại Bình	0,245	12,0	0,50	0,50	0,12	Động lực	105	13,7	22	83	
9.21	Từ giáp kênh bê tông - Giáp mương tiêu lớn	Giáp kênh bê tông	Giáp mương tiêu lớn	Đại Bình	0,850	25,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	413	52,7	83	330	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
9.22	Tuyến kên từ ngõ ông Phong - Giáp mương tiêu lớn	Từ ngõ ông Phong	Giáp mương tiêu lớn	Đại Bình	0,240	8,0	0,50	0,50	0,12	Động lực	102	13,4	21	81	
9.23	Đoạn kênh nối tiếp kênh bê tông cây Me - Mỹ Kỳ	Đoạn nối tiếp kênh bê tông cây Me	Mỹ Kỳ	Đại Bình	0,090	8,0	0,50	0,50	0,12	Động lực	38	5,0	8	31	
10	Xã Nhơn Tân				3,150	226,0					798	206,4	326	473	
10.1	Từ đầu nối kênh bê tông Bò Cạp đến Gò Xoài	Nam Tượng 1	Đầu nối kênh bê tông Bò Cạp	Gò Xoài	0,600	35,0	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	135	34,2	54	81	
10.2	Từ đầu mối kênh bê tông Gò Ao đến mương Bầu Ó và đoạn rẽ trước nhà ông Ngô Văn Hải trên đường rẽ ra	Nam Tượng 1	Đầu mối kênh bê tông Gò Ao	Nhà ông Ngô Văn Hải trên đường rẽ ra	0,900	40,0	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	203	51,3	81	122	
10.3	Từ bờ điều tiết (Huỳnh Văn Chính) đến Gò dưới giáp ruộng ông Yên	Nam Tượng 1	Bờ điều tiết (Huỳnh Văn Chính)	Ruộng ông Yên	0,300	20,0	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	68	17,1	27	41	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
10.4	Từ đầu mối kênh N8 (trước nhà 6 Thọ) đến giáp mương bê tông ruộng ông Hùng	Nam Tượng 1	Đầu mối kênh N8 (trước nhà 6 Thọ)	Ruộng ông Hùng	0,400	42,0	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	90	22,8	36	54	
10.5	Kênh tưới tiêu bê tông ngõ bà Nguyễn đến giáp mương tiêu Xuân Thanh chảy ra Quốc lộ 19 (mương lớn)	Nam Tượng 1	Kênh tưới tiêu bê tông ngõ bà Nguyễn	Quốc lộ 19	0,400	32,0	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	180	49,6	78	102	
10.6	Từ nhà Bùi Thanh Hay đến ruộng 5% trước nhà Trần Hưng	Nam Tượng 2	Nhà Bùi Thanh Hay	Ruộng 5% trước nhà Trần Hưng	0,350	25,0	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	79	20,0	32	47	
10.7	Từ đầu mối kênh bê tông Thị Hồng đến giáp mương ruộng ông Bảy	Nam Tượng 3	Đầu mối kênh bê tông Thị Hồng	Mương ruộng ông Bảy	0,200	32,0	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	45	11,4	18	27	

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG HUYỆN TUY PHƯỚC NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số: 1166/QĐ-UBND ngày 08/4/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(20)
	Tổng cộng				32,613	3.737,0					13.287	3.143,2	4.938	8.349	
1	Xã Phước Hòa				5,444	302,0					1.623	369,6	579	1.044	
1.1	KC HKM Kim Đông	Bờ vạn thương	Bờ vạn cùng	Thôn Kim Đông	0,500	35,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	137	34,5	54	83	
1.2	KC HKM Kim Xuyên	Lò rèn	Gò ngoài	Thôn Kim Xuyên	0,600	17,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	142	35,4	56	86	
1.3	KC HKM Bình Lâm	Miễu	Đội 3	Thôn Bình Lâm	1,090	30,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	298	75,2	118	180	
1.4	KC HKM Hữu Thành	ĐT 640	Kênh BT	Thôn Hữu Thành	0,684	40,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	187	47,2	74	113	
1.5	KC HKM đội 9+10 Kim Tây	ĐT 640	Kênh BT	Thôn Kim Tây	0,640	40,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	175	44,2	69	106	
1.6	KC HKM đội 13 Kim Tây	Kênh BT	Đội 13	Thôn Kim Tây	0,410	35,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	112	28,3	44	68	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
1.7	KC HKM Tân Giản	Cống bà mệnh	Mương hàng ngang	Thôn Tân Giản	0,510	35,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	139	35,2	55	84	
1.8	KC HKM Tân Mỹ	Gò	Kênh tiêu	Thôn Tân Mỹ	0,580	35,0	0,50	0,70	0,12	Động lực	317	40,0	63	255	
1.9	KC HKM Tùng Giản	Kênh BT	Đê	Thôn Tùng Giản	0,430	35,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	117	29,7	46	71	
2	Xã Phước Thành				4,925	260,0					1.434	266	419	1.016	
2.1	KCHKM Miếu Bà - Ruộng Phong; Giếng Vườn Thạch - Ruộng Thời; Ngõ Châm - Cầu Giang	Miếu Bà	Cầu Giang	Bình An 1	0,515	40,0	0,35	0,55	0,12	Động lực	224	27,8	44	180	
2.2	KCHKM Ngõ Ghi - Ngõ Kỳ; Rộc Sung - Sông Hà Thanh; Ruộng Chùa - Mương 2/9	Ngõ Ghi	Mương 2/9	Cảnh An 2	0,670	40,0	0,35	0,55	0,12	Động lực	291	36,2	57	234	
2.3	KCHKM Ngõ Tám Mèo - Giáp Suối; Rộc Tâm - mương Hoàn Cầu	Ngõ Tám Mèo	Mương Hoàn cầu	Cảnh An 1	0,500	30,0	0,35	0,55	0,12	Động lực	217	27,0	43	175	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
2.4	KCHKM Đồng Quảng - Phai 2; Gò Thờ - Ruộng Tiến; Ngõ Dưng - Vườn Du; Bờ Bạ Quế - Bờ Làng; Vũng Tròn - Bà Chiêu.	Đồng Quảng	Vũng Bà Chiêu	Bình An 2	1,330	30,0	0,35	0,55	0,12	Trọng lực	289	71,8	113	176	
2.5	KCHKM Mương giữa đồng trên; Móc mè - Cây gáo; bờ bạ đầu - Cây gáo; Sân bả - ruộng Khá Gò Miếu.	Mương giữa đồng trên	Ruộng Khá Gò Miếu	Bình An 2	0,810	40,0	0,35	0,55	0,12	Trọng lực	176	43,7	69	107	
2.6	KCHKM Mương gò Miếu - ruộng Thành Nhân; Mương giữa ông Tùng sâu.	Mương Gò Miếu	Ông Tùng sâu	Bình An 2	0,800	40,0	0,35	0,55	0,12	Trọng lực	174	43,2	68	106	
2.7	KCHKM từ đầu Cây me đến Hóc ngang	Đầu Cây me	Hóc ngang	Cảnh an 1	0,300	40,0	0,35	0,55	0,12	Trọng lực	65	16,2	26	40	
3	Xã Phước Nghĩa				0,402	35,0					145	40,2	63	82	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
3.1	KCHKM từ mương Đình đến vùng ruộng Trạm y tế xã	Mương Đình	Ruộng Trạm y tế	Hưng Nghĩa	0,402	35,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	145	40,2	63	82	
4	Xã Phước Hiệp				3,691	960,0					1.332	369,1	579	753	
4.1	KCHKM Kênh tưới tiêu An Trung	Đám Vuông	Cây Sung	Đại Lễ	0,456	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	165	45,6	72	93	
4.2	KCHKM Kênh từ N6 đến bầu ngự	Kênh N6	Bầu Ngự	Giang Bắc	0,480	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	173	48,0	75	98	
4.3	KCHKM Kênh từ đám Quảng đến sông Tranh	Đám Quảng	Sông Tranh	Giang Nam	0,320	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	116	32,0	50	65	
4.4	KCHKM Kênh từ lễ tổ 9 đến Hàm bụng	Lễ tổ 9	Hàm bụng	Lục Lễ	0,710	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	256	71,0	111	145	
4.5	KCHKM Kênh từ đám lớn đứ đến trước chợ Luät Chánh	Đám Lớn	Chợ Luät Chánh	Luät Chánh	0,300	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	108	30,0	47	61	
4.6	KCHKM Kênh từ N1-4 đến đình	Kênh N1-4	Đình	Tú Thủy	0,470	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	170	47,0	74	96	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
4.7	KCHKM Kênh từ N1-2 đến gò cụt	Kênh N1-2	Gò Cụt	Tuân Lễ	0,555	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	200	55,5	87	113	
4.8	KCHKM Kênh từ cầu đất đến đám vườn	Cầu đất	Đám vườn	Xuân Mỹ	0,400	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	144	40,0	63	82	
5	Xã Phước An				2,577	230,0					1.803	278,3	438	1.365	
5.1	KCHKM tuyến từ ngõ Phương - giáp đường Nguyễn Bảo thôn An Hòa 2	Ngõ Phương	Đường Nguyễn Bảo	An Hòa 2	0,567	50,0	0,60	0,90	0,15	Động lực	449	61,2	96	353	
5.2	KCHKM tuyến mương ngõ Tú - cầu Mỏ thôn Thanh Huy 2	Ngõ Tú	Cầu Mỏ	Thanh Huy 2	0,600	50,0	0,60	0,90	0,15	Trọng lực	238	64,8	102	136	
5.3	KCHKM tuyến từ kho đội 15 - Rộc Mỡ thôn An Hòa 2	Kho đội 15	Rộc Mỡ	An Hòa 2	0,280	35,0	0,60	0,90	0,15	Động lực	222	30,2	48	174	
5.4	KCHKM tuyến từ gò Đỏ - gò Chồi thôn An Hòa 1	Gò Đỏ	Gò Chồi	An Hòa 1	0,900	60,0	0,60	0,90	0,15	Động lực	713	97,2	153	560	
5.5	KCHKM tuyến từ ngã 4 - ruộng bảy Hồng thôn Ngọc Thạnh 1	Ngã 4	Ruộng bảy Hồng	Ngọc Thạnh 1	0,230	35,0	0,60	0,90	0,15	Động lực	182	24,8	39	143	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
6	Xã Phước Sơn				7,658	485,0					3.535	996,9	1.568	1.967	
6.1	KCHKM tuyến Lộc Trung - Vinh Quang 2 (xóm 14-kho xóm 20)	Xóm 14	Kho xóm 20	Lộc Trung - Vinh Quang 2	1,628	60,0	0,80	0,90	0,15	Trọng lực	672	188,8	298	374	Kết hợp kênh tưới và kênh tiêu
6.2	KCHKM tuyến Vinh Quang 1 - Vinh Quang 2 (nhà ông Quý -xóm 20)	Nhà ông Quý	Xóm 20	Vinh Quang 1 - Vinh Quang 2	0,873	55,0	0,90	1,20	0,15	Trọng lực	526	153,6	241	285	Kết hợp kênh tưới và kênh tiêu
6.3	KCHKM tuyến đồng ông Ba Vinh Quang 2 (cổng giữa đồng-mương Đùi)	Cổng giữa đồng	Mương đùi	Vinh Quang 2	0,572	35,0	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	257	70,9	112	145	Kết hợp kênh tưới và kênh tiêu
6.4	KCHKM tuyến Kỳ Sơn (mương bờ thầy nhà ông Nhực 6+7-bộng nhà ông Cháo 11)	Mương bờ thầy nhà ông Nhực 6+7	Bộng nhà ông Cháo 11	Kỳ Sơn	1,558	80,0	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	700	193,2	304	396	Kết hợp kênh tưới và kênh tiêu

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
6.5	KCHKM tuyến 15+16 Vinh Quang 1 (trại nam 16-trại bắc 15)	Trại nam 16	Trại bắc 15	Lộc Trung - Vinh Quang 1	0,420	40,0	0,60	0,70	0,15	Trọng lực	118	30,2	47	71	Kết hợp kênh tưới và kênh tiêu
6.6	KCHKM tuyến xóm 1A Phụng Sơn (đồng Đài-công bờ Thè)	Đồng đài	Công bờ thè	Phụng Sơn	0,516	55,0	0,90	1,20	0,15	Trọng lực	311	90,8	142	169	Kết hợp kênh tưới và kênh tiêu
6.7	KCHKM tuyến Mỹ Trung (chợ quán Cầu - nhà ông Huân)	Chợ quán Cầu	Nhà ông Huân	Mỹ Trung	0,632	65,0	0,80	1,10	0,15	Trọng lực	349	101,8	160	189	Kết hợp kênh tưới và kênh tiêu
6.8	KCHKM tuyến Lộc Thượng (đồng Thầy 3-hạ ngàm)	Đồng Thầy 3	Hạ ngàm	Lộc Thượng	0,789	45,0	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	354	97,8	154	200	Kết hợp kênh tưới và kênh tiêu

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
6.9	KCHKM tuyến xóm 5 Xuân Phương (N141-TX6)	N141	TX6	Xuân Phương	0,670	50,0	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	247	69,7	110	137	Kết hợp kênh tưới và kênh tiêu
7	Xã Phước Hưng				3,820	655,0					1.573	444,4	698	875	
7.1	KCHKM thôn Quảng Nghiệp tuyến kênh tưới xóm 3 Quảng Nghiệp (đoạn 2)	Cống qua kênh bờ tràn ngoài xóm 3	Giáp kênh mương xóm 7	Quảng Nghiệp	0,450	120,0	0,70	0,85	0,15	Trọng lực	174	48,6	77	98	
7.2	KCHKM thôn Quảng Nghiệp tuyến kênh tưới xóm 6 (Chùa Bích Nam đến mương TAX3)	Chùa Bích Nam	Mương TAX3	Quảng Nghiệp	1,080	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	390	108,0	170	220	
7.3	KCHKM thôn Biểu Chánh tuyến kênh tưới kếp theo S1 Biểu Chánh (đoạn 2)	Cầu qua kênh (phi xóm 2)	Cống mương tiêu S1	Biểu Chánh	0,510	60,0	0,70	0,85	0,15	Trọng lực	197	55,1	87	111	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
7.4	KCHKM tuyến kênh tưới xóm 1 đến khẩu đập Gò Đậu	Kênh tưới xóm 1	Khẩu đập Gò Đậu	Biều Chánh	0,320	50,0	0,50	0,80	0,15	Trọng lực	113	30,7	48	64	
7.5	KCHKM kết hợp GTNĐ thôn Lương Lộc -KCHKM tuyến dưới nhà Ba Nam đến giáp mương bê tông cũ xóm 14	Cống Ba Nam	Kênh mương xóm 14	Lương Lộc	0,510	140,0	0,95	1,10	0,18	Trọng lực	289	86,2	135	154	
					0,160		0,60	0,80	0,15		58	16,0	25	33	
7.6	KCHKM thôn Tân Hội: Tuyến đường liên xã đến Man Đức Thiện - dưới nhà hàng Nam Thái.	Mương Nam Gò Đậu	Cống Lù Đá	Tân Hội	0,590	45,0	0,50	0,80	0,15	Trọng lực	208	56,6	89	119	
7.7	KCHKM xóm 15 thôn Háo Lễ: Tuyến từ Vân Triều đến giáp Bờ Bạ xóm 16	Cống Vân Triều	Bờ bạ xóm 16	Háo Lễ	0,200	120,0	0,95	1,35	0,20	Trọng lực	145	43,2	68	77	Kênh hình thang
8	Xã Phước Quang				2,660	700,0					1.140	266,0	418	723	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
8.1	KCHKM. Tuyến Từ S4 đến chòi vịt Phục Thiện	S4	Chòi vịt Phục Thiện	Tri Thiện	0,500	140,0	0,60	0,80	0,15	Động lực	361	50,0	79	282	
8.2	KCHKM tuyến Phạm Bình Bông đến Lê Văn Tấn	Phạm Bình Bông	Lê Văn Tấn	ĐT Tây	0,650	140,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	235	65,0	102	133	
8.3	KCHKM tuyến Kênh trạm Nhất đến Nghĩa địa	Kênh trạm Nhất	Nghĩa địa	Văn Quang	0,670	140,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	242	67,0	105	137	
8.4	KCHKM tuyến Kênh đồng Biên đội 17 giáp bờ bạn đám rào	Đồng Biên đội 17	Bờ bạn đám rào	Luật Bình	0,350	140,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	126	35,0	55	71	
8.5	KCHKM tuyến Cây Bút đến kho đội 17	Cây Bút	Kho đội 17	Lương Quang	0,490	140,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	177	49,0	77	100	
9	Thị trấn Điều Trị				1,000	40,0					547	69,0	108	439	
9.1	KCH kênh mương, tuyến: từ Trạm Bơm Biên Chúc đến đường bê tông bờ Nhị	Trạm bơm Biên Chúc	Đường bê tông bờ Nhị	Luật Lễ	1,000	40,0	0,50	0,70	0,12	Động lực	547	69,0	108	439	
10	Thị trấn Tuy Phước				0,436	70,0					153	43,6	68	85	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
10.1	KCH kênh mương cấp 3 nội đồng tuyến từ nghèo cuu đến cống Lê Đình An khu phố Trung Tín 1	Từ nghèo cuu	Lê Đình An	Khu phố Trung Tín 1	0,436	70,0	0,70	0,75	0,15	Trọng lực	153	43,6	68	85	

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG HUYỆN TÂY SƠN NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 1166/QĐ-UBND ngày 08/4/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(20)
	Tổng cộng				21,023	2.122,0					9.688	1.487,9	2.339	7.348	
1	Xã Bình Hòa				0,600	120,0					227	35	54	173	
1.1	Kênh mương Dáy thôn Vân Tường	Cầu nhà Võ Đại Hùng	Vùng ruộng Cây mố	Vân Tường	0,500	70,0	0,40	0,55	0,12	Trọng lực	184	28,0	44	140	
1.2	Kênh mương bê tông Trỏ Kê đến vùng ruộng Mả Vôi	Mương bê tông Trỏ Kê	Ruộng Nguyễn Hữu Dung	Trường Đỉnh 2	0,100	50,0	0,50	0,65	0,12	Trọng lực	43	6,5	10	33	
2	Xã Tây Phú				1,400	66,0					725	118,0	185	540	
2.1	BTKM Mương Sa thôn Phú Hiệp	Giáp mương BTXM	Phú Hiệp	Thôn Phú Hiệp	0,480	23,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	288	48,0	75	213	
2.2	BTKM Mương Sa đoạn Phú Thọ	Giáp mương BTXM	Giáp Phú Hiệp	Thôn Phú Thọ	0,420	18,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	252	42,0	66	186	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
2.3	BTKM trở bông đến giót mương Nà	Trở bông	Mương Nà	Thôn Phú Mỹ	0,500	25,0	0,40	0,55	0,12	Trọng lực	184	28,0	44	140	
3	Xã Bình Nghi				0,860	340,0					1.119	185,8	292	827	
3.1	Từ kênh mương Đại Đồng đến mương Gò Trầu	Mương Đại Đồng	Mương Gò Trầu	Thôn 2	0,335	160,0	0,95	1,35	0,20	Động lực	485	72,4	114	372	
3.2	Từ cống Bờ bao đến mương N1-4	Cống Bờ bao	Mương N1-4	Thôn Thủ Thiện Hạ	0,525	180,0	0,95	1,35	0,20	Trọng lực	634	113,4	178	456	
4	Xã Tây Giang				1,500	60,0					541	79,0	125	417	
4.1	Mương tưới từ bờ bần cây tre đến đồng cây muồn xóm 2 Thượng Giang 1	Bờ bần cây tre	Cây muồn xóm 2 Thượng Giang 1	Thượng Giang 1	0,250	10,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	74	10,0	16	58	
4.2	Mương tưới từ cửa xả nước trên kênh N11 đến ruộng ông Giáo xóm 6 Nam Giang	Cửa xả nước trên kênh N11	Ruộng ông Giáo xóm 6 Nam Giang	Nam Giang	0,250	15,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	74	10,0	16	58	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
4.3	Mương tưới từ công xã N11-1 đến bầu Cây sung xóm 6, Thượng Giang 2	Công xã N11-1	Bầu Cây sung xóm 6, Thượng Giang 2	Thượng Giang 2	1,000	35,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	393	59,0	93	300	
5	Xã Bình Tường				1,092	80,0					377	48,3	76	301	
5.1	Kênh mương từ cầu nhà ông Chiếu đến ruộng ông Tuấn	Cầu nhà ông Chiếu	Ruộng ông Tuấn	Hòa Trung	0,297	20,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	140	17,5	28	113	
5.2	Kênh mương từ ruộng ông Kiềm đến ruộng ông Hương	Ruộng ông Kiềm	Ruộng ông Hương	Hòa Hiệp	0,595	40,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	176	23,8	37	139	
5.3	Kênh mương Bờ đố	Ruộng ông Châu	Ruộng ông Ngọc	Hòa Trung	0,200	20,0	0,30	0,40	0,10	Động lực	61	7,0	11	50	
6	Xã Bình Thuận				2,600	196,0					948	142,8	225	724	
6.1	Tuyến từ cuối kênh N1-6 sau nhà ông 3 Á ra ruộng xóm 3 Hòa Mỹ	Kênh N1-6	Ruộng xóm 3 Hòa Mỹ	Hòa Mỹ	0,300	35,0	0,35	0,55	0,12	Trọng lực	109	16,2	26	83	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
6.2	Tuyến mương cây đa từ cống xả N16-1 đến trước nhà Võ Văn Chút	Cống xả N16-1	Nhà Võ Văn Chút	Thuận Truyền	0,300	25,0	0,35	0,55	0,12	Trọng lực	109	16,2	26	83	
6.3	Từ cống ngầm N1-3 ra ruộng xóm 2, ruộng xóm 1 Thuận Nhứt xuống ruộng xóm 1 Thuận Hạnh	Từ cống ngầm N1-3	Ruộng xóm 1 Thuận Hạnh	Thuận Nhứt	0,550	46,0	0,40	0,55	0,12	Trọng lực	202	30,8	48	154	
6.4	Từ cống ngầm N1-3 ra ruộng xóm 2 đến ruộng Nguyễn Đình Vân	Từ cống ngầm N1-3	Ruộng Nguyễn Đình Vân	Thuận Nhứt	0,450	22,0	0,35	0,55	0,12	Trọng lực	163	24,3	38	125	
6.5	Từ cuối kênh N1-4 xuống ruộng xóm 2 đến ruộng Nguyễn Văn Thạch	Từ cuối Kênh N1-4	Ruộng Nguyễn Văn Thạch	Thuận Nhứt	0,650	41,0	0,40	0,55	0,12	Trọng lực	239	36,4	57	182	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
6.6	Từ cuối kênh bê tông hiện nay vào đông Bàu xuống tới đường đi Nghĩa địa	Kênh Bê tông	Đường đi Nghĩa Địa	Thuận Hiệp	0,350	27,0	0,35	0,55	0,12	Trọng lực	127	18,9	30	97	
7	Xã Tây Vinh				1,718	105,0					1.068	171,8	270	798	
7.1	Mương vùng Rộc, Rào Quýt xóm 8	Kênh Văn Phong	Bàu Già	Nhon Thuận	0,750	40,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	451	75,0	118	333	
7.2	Mương Cây Gòn xóm 4 (kênh Văn Phong đến mương rút Du Lâm)	Kênh Văn Phong	Mương rút Du Lâm	An Vinh 2	0,493	30,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	296	49,3	77	219	
7.3	Mương từ Miếu xóm 6 đến Bụi tre 1 thôn An Vinh 2	Miếu xóm 6	Bụi tre 1	An Vinh 2	0,180	15,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	108	18,0	28	80	
7.4	Mương từ nhà bà Chi đến Cống xóm 1	Nhà bà Chi	Cống xóm 1	An Vinh 1	0,295	20,0	0,60	0,80	0,15	Động lực	213	29,5	46	166	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
8	Xã Tây Xuân				1,000	75,0					375	57	90	285	
8.1	Kênh mương từ Trạm bơm đến QL 19 (dưới cà phê Nổi Nhớ)	Trạm bơm	QL 19	Phú An	0,530	35,0	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	199	30,2	48	151	
8.2	Kênh mương từ đường bê tông vào Hòa Nam đến mương MaZa	Đường bê tông	Mương MaZa	Phú Hòa	0,470	40,0	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	176	26,8	42	134	
9	Xã Tây Thuận				1,599	75,0					438	59	94	344	
9.1	Tuyến kênh mương đồng trên nhà ông Cửu đến ruộng ông Mỹ; đồng Cây Cam; đồng Bàu Kim.	Từ ruộng ông Cửu	Đồng bàu Kim	Tiên Thuận	1,020	42,0	0,30	0,45	0,10	Trọng Lực	279	37,7	60	219	
9.2	Tuyến kênh mương bê tông đồng Mìn Nin, đồng Gò Mả	Đồng Mìn Nin	Đồng Gò Mả	Thượng Sơn	0,579	33,0	0,30	0,45	0,10	Trọng Lực	159	21,4	34	124	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
10	Thị trấn Phú Phong				3,000	155,0					979	137	217	761	
10.1	Kênh mương BTXM tổ 5, khối Hòa Lạc	Tổ 2	Tổ 5	Khối Hòa Lạc	0,700	35,0	0,35	0,50	0,10	Trọng lực	211	28,7	46	166	
10.2	Kênh mương BTXM tổ 3, khối Hòa Lạc	Đông ông Canh	Sông Đông Hươu	Khối Hòa Lạc	0,200	35,0	0,35	0,50	0,10	Trọng lực	60	8,2	13	47	
10.3	Kênh mương BTXM đoạn từ kênh nước Gộp đến Hóc Tập, khối Hòa Lạc	Kênh nước Gộp	Hóc Tập	Khối Hòa Lạc	0,800	35,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	314	47,2	74	240	
10.4	Kênh mương BTXM đoạn từ kênh tổ 1 đến suối Hóc Mít, khối Hòa Lạc	Kênh BTXM tổ 1	Suối Hóc Mít	Khối Hòa Lạc	1,300	50,0	0,35	0,50	0,10	Trọng lực	393	53,3	85	308	
11	Xã Tây An				5,654	850,0					2891	454	712	2179	
11.1	Mương từ Cầu ngấn đến Gò Ông Bợ	Cầu ngấn	Gò Ông Bợ	Mỹ Đức	0,947	70,0	0,45	0,65	0,12	Trọng lực	402	60,6	95	307	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
11.2	Mương Gò Thú Diễn đến Cầu ngấn	Gò Thú diễn	Cầu ngấn	Mỹ Đức	0,385	70,0	0,45	0,65	0,12	Trọng lực	163	24,6	39	125	
11.3	Mương từ cống Bà Thất đến Gò Ông Bợ	Cống Bà thất	Gò Ông Bợ	Mỹ Đức	0,425	70,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	255	42,5	67	189	
11.4	Mương Cụt	Mỹ Đức	Mương bầu	Háo Nghĩa	0,400	120,0	0,6	0,95	0,15	Trọng lực	276	44,8	70	206	
11.5	Mương Xóm 7	Kênh VP	Đường 639B	Trà Sơn	0,455	70,0	0,45	0,65	0,12	Trọng lực	193	29,1	46	147	
11.6	Mương Bút Chi	Kênh bê tông	QL19b	Trà Sơn	0,380	70,0	0,45	0,65	0,12	Trọng lực	161	24,3	38	123	
11.7	Mương Trùm Hòn	Trùm hơn	Lỗ Mạch	Trà Sơn	0,380	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	228	38,0	60	169	
11.8	Mương Rút xóm 12	Góc điệp	Rộc Đá	Đại Chí	0,920	120,0	0,60	0,95	0,15	Trọng lực	635	103,0	162	473	
11.9	Mương từ Gò Sa đến Đồng Quy	Gò Sa	Đồng Quy	Đồng Quy	0,586	70,0	0,45	0,65	0,12	Trọng lực	248	37,5	59	190	
11.10	Mương Đập Làng	Hồ Đập làng	Đại Chí	Đại Chí	0,776	70,0	0,45	0,65	0,12	Trọng lực	329	49,7	78	251	

KẾ HOẠCH KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG HUYỆN VĨNH THẠNH NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 1166/QĐ-UBND ngày 08/4/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (Km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(20)
Tổng cộng					3,938	72,7					731	172,4	273	458	
1	Xã Vĩnh Thịnh				0,940	13,0					176	41,4	65	111	
1.1	BTXM kênh mương từ vườn bà Thấu đến nhà ông Duy Đào	Vườn bà Thấu	Nhà Duy Đào	Thôn An Ngoại, Vĩnh Thịnh	0,440	5,0	0,45	0,50	0,10	Trọng lực	82	19,4	30	52	
1.2	BTXM kênh mương từ nhà 2 Hường đến kênh N1a	Nhà 2 Hường	Kênh N1a	Thôn Vĩnh Hòa, xã Vĩnh Thịnh	0,500	8,0	0,45	0,50	0,10	Trọng lực	94	22,0	35	59	
2	Xã Vĩnh Hòa				0,900	7,0					148	33,3	53	95	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (Km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
2.1	Bê tông kênh mương từ đám ông Tuấn đến đám ông Kiên	Kênh N2	Ruộng bà tâm	Thôn Tiên Hòa, xã Vĩnh Hòa	0,600	4,0	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	98	22,2	35	63	
2.2	Bê tông kênh mương tuyến từ ruộng ông Dũng đến ruộng ông An	Ông Tuấn	Ông Kiên	Thôn Tiên Hòa, xã Vĩnh Hòa	0,300	3,0	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	49	11,1	18	32	
3	Xã Vĩnh Kim				1,050	2,3					172	38,9	62	110	
3.1	Kênh mương suối Trúng cá	Ruộng Bók Tương	Ruộng Bá Xuân	Thôn Kông Trú, xã Vĩnh Kim	0,250	0,8	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	41	9,3	15	26	
3.2	Kênh mương suối Mtuoi	Ruộng Bá Nhon	Ruộng Bók Kính	Thôn Kông Trú, xã Vĩnh Kim	0,800	1,5	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	131	29,6	47	84	
4	Thị trấn Vĩnh Thạnh				1,048	50,4					235	58,9	93	142	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (Km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
	- Đoạn 1	BTXM Kênh mương hiện trạng	BTXM Kênh mương hiện trạng (ruộng ông Trí)	Khu phố Định Bình, thị trấn Vĩnh Thạnh	0,135	9,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	21	4,7	7	13	
	- Đoạn 2	BTXM Kênh mương hiện trạng	BTXM Kênh mương hiện trạng (ruộng ông Hoa)		0,068	7,5	0,40	0,60	0,12		16	4,0	6	10	
	- Đoạn 3	BTXM Kênh mương hiện trạng	Ruộng ông Cọt		0,172	6,7	0,30	0,40	0,10		26	6,0	9	17	
	- Đoạn 4	BTXM Kênh mương hiện trạng	Ruộng ông Chi		0,168	8,2	0,30	0,40	0,10		26	5,9	9	16	
	- Đoạn 5	BTXM Kênh mương hiện trạng (Gốc Ké)	Suối Xem		0,150	8,0	0,40	0,60	0,12		35	8,9	14	21	

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG HUYỆN VÂN CANH NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 1166/QĐ-UBND ngày 08/4/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(20)
	Tổng cộng				4,550	73,0					657	160,2	252	405	
1	Xã Canh Vinh				1,050	25,0					193	45,2	70	123	
1.1	Bê tông kênh mương từ kênh N1 đến đồng Bàu Đe	Kênh N1	Đồng Bàu Đe	Hiệp Vinh 1	0,300	5,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	55	12,9	20	35	
1.2	Bê tông kênh mương từ Ngõ Tính đến Xoài Chơi	Ngõ Tính	Tăng Lợi Chơi	Hiển Đông	0,250	10,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	46	10,8	17	29	
1.3	Bê tông kênh mương từ mương bê tông đến cầu Lò Rèn	Mương bê tông	Bình Long Rèn	Bình Long	0,500	10,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	92	21,5	34	59	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
2	Xã Canh Hiền				3,500	48,0					464	115,0	182	282	
2.1	Xây dựng kênh mương từ kênh chính đi Gò giữa	Kênh chính	Gò giữa	Thanh Minh	0,200	5,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	24	5,8	9	15	
2.2	Xây dựng kênh mương nội đồng đồng sau			Thanh Minh	0,800	4,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	95	23,2	37	58	
2.3	Xây dựng kênh nhánh đoạn trạm bơm (Gò Đình) kênh nội đồng nối tiếp			Hiển Đông	1,500	10,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	179	43,5	69	110	
2.4	Xây dựng kênh từ Gò giữa đến cây Sài	Gò giữa	Cây Sài	Tân Quang	0,300	8,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	36	8,7	14	22	
2.5	Xây dựng kênh mương từ Gò giữa đi lên phía Tây giáp ruộng bà Trần Thị Long	Gò giữa	Ruộng bà Trần Thị Long	Tân Quang	0,200	10,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	24	5,8	9	15	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
2.6	Xây dựng kênh mương từ Đa Đa lý N8 đến ruộng gién ông Thời	Đa Đa lý N8	Ruộng gién ông Thời	Chánh Hiến	0,200	5,0	0,50	0,50	0,12	Trọng lực	43	11,2	18	25	
2.7	Xây dựng kênh mương từ N8 đến cây găng	N8	Cây găng	Chánh Hiến	0,300	6,0	0,50	0,50	0,12	Trọng lực	64	16,8	26	38	